

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1223	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	20mg	Taxotere	VN2- 128-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germa ny	Hộp 1 lọ x 1ml	Chai	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.248	13	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
21	1224	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	20mg	Taxotere	VN- 12647- 11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 lọ dung môi 1,5ml	Lọ	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.248	3	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
21	1225	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch pha truyền tĩnh mạch	20mg	Docetaxel Stada	VN2- 193-13	Actavis Italy S.p.A.	Italy	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 1	1.330.289	1.365.000	735.000	5			2014
21	1226	DOCETAXEL	Lọ	20mg	Bestdocel 20	QLĐB- 378-13	Bidiphar 1	Việt Nam	H/1 lọ + 1 dung môi	Lọ	Nhóm 3	1.236.705	1.365.000	1.144.500	10			2014
21	1227	Docetaxel	Thuốc tiêm	20mg	HOSPIRA DOCETAX EL INJECTIO N 20MG/2ML	VN1- 668-12	ZYDUS HOSPIRA ONCOLOGY PRIVATE LIMITED (ZHOPL)	India	Lọ 2ml	Lọ	Nhóm 2	1.197.163	1.207.500	1.197.000	3			2014
21	1228	Docetaxel 20mg/2ml	dung dịch đậm đặc dùng để pha tiêm truyền	20mg	Hospira Docetaxel 20mg/2ml	VN- 17674- 14	Zydus Hospira Oncology Private Limited (Zhopl)	India	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	Nhóm 2	1.197.000	1.197.000	1.197.000	2			2014
21	1229	Docetaxel	Tiêm, lọ	20mg	ESOLAT 20mg	VN1- 722-12	Mustafa Nevzat Ilac Sanayii A.S - Turkey	Turkey	Hộp 1 lọ thuốc dung dịch tiêm + 1 lọ dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1230	Docetaxel	Hộp 1 lọ dd đậm đặc pha tiêm + dung môi	20mg	TAXEWEL L-20	VN1-14-13		India	Hộp 1 lọ dd đậm đặc pha tiêm + dung môi	Lọ	Nhóm 5	1.026.900	1.026.900	1.026.900	1			2014
21	1231	Docetaxel 20mg/lọ	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	20mg	Docetaxel Teva	VN-17306-13	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 0,72ml & 1 lọ dung môi 1,28ml	Lọ	Nhóm 2	840.000	840.000	840.000	1			2014
21	1232	Docetaxel	Tiêm truyền - lọ	20mg	Taxewell-20	VN2-14-13	M/s Getwell Pharmaceuticals - Ấn độ	India	Hộp 1 lọ dung dịch thuốc + 1 lọ dung môi pha loãng - Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch - Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 5	786.739	1.039.500	630.000	6			2014
21	1233	Docetaxel 20mg/0,5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền	20mg	Tadocel 20mg/0.5 ml	VN-17807-14	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 20mg/0,5ml + 1 lọ dung môi 1,5ml	Lọ	Nhóm 1	768.914	790.000	544.000	2			2014
21	1234	Docetaxel	Dung dịch tiêm	20mg	Daxotel	VN-15437-12	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 ống dung môi 1,5ml	Lọ	Nhóm 5	745.579	818.000	715.000	4			2014
21	1235	Docetaxel 20mg/0,5ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	20mg	Inta-DX 20	VN2-179-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 lọ dung môi pha tiêm 1,5ml	Lọ	Nhóm 2	745.463	745.463	745.463	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1236	Docetaxel 20mg/0,5ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	20mg	Varidoxel (Cơ sở đóng gói: Laboratori os Richmond S.A.C.I.F., đ/c: Elcano 4938, of the City of Buenos Aires, Argentina)	VN2- 161-13	Laboratorio IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 lọ dung môi 1,5ml	Lọ	Nhóm 2	667.606	942.900	630.000	4			2014
21	1237	Docetaxel 10mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	20mg	Docetaxel "Ebewe"	VN- 17425- 13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Austria	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	Nhóm 1	596.962	735.000	558.999	15			2014
21	1238	Docetaxel	H 1 lọ + 1 lọ dm	20mg	Tadocel 20mg/0,5 ml	VN1- 734-12	S.C Sindan- Pharma S.R.L - Romania	Romania	H 1 lọ + 1 lọ dm	Lọ	Nhóm 1	556.264	1.750.000	544.000	2			2014
21	1239	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm	20mg	Terexol 20 (đóng gói: Laboratori o Libra S.A., Uruguay)	VN- 9567-10	Laboratorio IMA SAIC	Argentina	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 ống dung môi 1,5ml	Lọ	Nhóm 5	490.000	490.000	490.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1240	DOCETAXEL 20mg - -	tiêm/ống	20mg	DOXEKAL 20	VN- 6268-08	Eriochem S.A. Argentina	Argentina	Hộp 1 lã	Ông	Nhóm 2	894.167	1.150.000	843.000	2			2014
21	1241	Docetaxel 20mg/0,5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	20mg	Oncodoc I 20mg/0,5 ml	VN2-71- 13	S.C. Sindan- Pharma S.R.L.	Ruma ni	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 lọ dung môi 1,83ml	Ông	Nhóm 1	711.977	1.090.000	638.000	19			2014
21	1242	Docetaxel 80mg/4ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	80mg	Taxotere	VN2- 129-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germa ny	Hộp 1 lọ x 4ml	Chai	BDG	11.212.990	11.212.992	11.212.982	12	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
21	1243	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	80mg	Taxotere	VN- 12646- 11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 2ml + 1 lọ dung môi 6ml	Lọ	BDG	11.212.990	11.212.990	11.212.990	3	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
21	1244	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch pha truyền tĩnh mạch	80mg	Docetaxel Stada	VN2- 192-13	Actavis Italy S.p.A.	Italy	Hộp 1 lọ 4ml	Lọ	Nhóm 1	4.628.396	4.998.000	2.315.000	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1245	Docetaxel polysorbat	Hộp 1 lọ x 2ml dung dịch thuốc tiêm đậm đặc + 1 lọ dung môi 7,33ml, dung dịch, tiêm truyền	80mg	Bestdocel 80	QLĐB-348-12	Bidiphar 1 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 2ml dung dịch thuốc tiêm đậm đặc + 1 lọ dung môi 7,33ml, dung dịch, tiêm truyền	Lọ	Nhóm 3	4.171.379	4.515.000	3.948.000	13	Giá cao so với thuốc generic nhóm 1	Phụ lục 5	2014
21	1246	Docetaxel	Thuốc tiêm	80mg	HOSPIRA DOCETAXEL INJECTION 80MG/8ML	VN1-630-12	ZYDUS HOSPIRA ONCOLOGY PRIVATE LIMITED (ZHOPL)	India	Lọ 8ml	Lọ	Nhóm 2	4.097.043	4.200.000	4.095.000	3			2014
21	1247	Docetaxel 80mg/8ml	Dung dịch đậm đặc dùng để pha tiêm truyền	80mg	Hospira Docetaxel Injection 80mg/8ml	VN-17675-14	Zydus Hospira Oncology Private Limited (Zhopl)	India	Hộp 1 lọ 8ml	Lọ	Nhóm 2	4.095.000	4.095.000	4.095.000	1			2014
21	1248	Docetaxel (dưới dạng Docetaxel trihydrate) 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	80mg	Docetere 80	VN-16745-13	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	Nhóm 2	3.822.000	3.822.000	3.822.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1249	Docetaxel	Tiêm truyền - lọ	80mg	Taxewell-80	VN2-15-13	M/s Getwell Pharmaceuticals - Ấn độ	India	Hộp 1 lọ dung dịch thuốc + 1 lọ dung môi pha loãng - Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch - Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 5	3.084.541	3.307.500	2.100.000	4			2014
21	1250	Docetaxel 80mg/lọ	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	80mg	Docetaxel Teva	VN-17307-13	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 2,88ml & 1 lọ dung môi 5,12ml	Lọ	Nhóm 2	2.940.000	2.940.000	2.940.000	1			2014
21	1251	Docetaxel 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	80mg	Inta-DX 80	VN2-180-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 2ml + 1 lọ dung môi pha tiêm 6ml	Lọ	Nhóm 2	2.848.499	2.848.499	2.848.499	1			2014
21	1252	Docetaxel 80mg	DD tiêm	80mg	Tadocel 80mg/2ml	VN1-735-12	S.C Sindan-Pharma S.R.L.-Romania	Romania	DD tiêm	Lọ	Nhóm 1	2.818.145	6.000.000	2.240.000	3			2014
21	1253	Docetaxel	Dung dịch tiêm	80mg	Daxotel	VN-15438-12	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 2ml + 1 ống dung môi 6ml	Lọ	Nhóm 5	2.567.361	2.739.000	1.979.000	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1254	Docetaxel 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	80mg	Varidoxel (Cơ sở đóng gói: Laboratori os Richmond S.A.C.I.F., đ/c: Elcano 4938, of the City of Buenos Aires, Argentina)	VN2- 162-13	Laboratorio IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ 2ml + 1 lọ dung môi 6ml	Lọ	Nhóm 2	2.500.242	2.929.500	2.205.000	7			2014
21	1255	Docetaxel	Dung dịch tiêm, Tiêm	80mg	Esolat 80mg	VN1- 723-12	Mustafa Nevzat Ilac	Turkey	Hộp 10 ống x 3ml	Lọ	Nhóm 2	2.480.526	3.465.000	2.184.390	8			2014
21	1256	Docetaxel 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	80mg	Oncodocel I 80mg/2ml	VN2-72- 13	S.C. Sindan- Pharma S.R.L.	Ruma ni	Hộp 1 lọ 2ml + 1 lọ dung môi 6,5ml	Lọ	Nhóm 1	2.369.744	3.760.000	2.094.400	11			2014
21	1257	Docetaxel 10mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	80mg	Docetaxel "Ebewe"	VN- 17425- 13	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Austri a	Hộp 1 lọ 8ml	Lọ	Nhóm 1	2.241.986	2.668.000	2.198.910	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
21	1258	Docetaxel 80mg/2ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền	80mg	Tadocel 80mg/2ml	VN- 17808- 14	S.C.Sindan- Pharma SRL	Roma nia	Hộp 1 lọ 80mg/2ml + 1 lọ dung môi 6ml	Lọ	Nhóm 1	1.993.189	2.290.000	1.644.000	5			2014
21	1259	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc pha tiêm	80mg	Terexol 80 (đóng gói: Laboratori o Libra S.A., Uruguay)	VN- 9568-10	Laboratorio IMA SAIC	Argent ina	Hộp 1 lọ 2ml + 1 ống dung môi pha tiêm 6ml	Lọ	Nhóm 5	1.600.000	1.600.000	1.600.000	2			2014
22	1260	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Eloxatin	VN- 12645- 11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.985	9.154.985	9.154.985	3	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
22	1261	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm	100mg	DBL Oxaliplatin	VN- 17003- 13	Hospira Australia Pty Ltd	Austra lia	Hộp 1 lọ 1g	Lọ	Nhóm 1	5.186.153	5.880.000	1.973.900	2			2014
22	1262	Oxaliplatin	Bột pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Oxaliplatin "Ebewe"	VN- 9647-10	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Austri a	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	2.738.820	2.817.360	2.699.550	2			2014
22	1263	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Oxaliplatin	VN- 16651- 13	S.C.Sindan- Pharma SRL	Roma nia	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 1	2.730.000	2.730.000	2.730.000	3			2014
22	1264	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Sindoxplatin 100mg	VN- 17210- 13	Actavis Italy S.p.A.	Italy	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 1	2.110.611	2.236.500	1.980.000	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
22	1265	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền	100mg	Oxaliplatin	VN-12324-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	1.995.405	2.000.000	1.995.000	4			2014
22	1266	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Atitein Inj. 100mg	VN2-87-13	Kuhnle Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	1.952.876	2.300.000	1.294.500	6			2014
22	1267	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Oxitan 100mg/20ml	VN2-82-13	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 2	1.783.333	2.270.000	1.759.000	2			2014
22	1268	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Crispla 100	VN-15847-12	Quality Pharma S.A	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.768.505	3.300.000	1.668.000	4			2014
22	1269	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Oxaliplatin Invagen	VN2-281-14	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.731.216	1.995.000	1.690.000	2			2014
22	1270	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Oxarich (Oxaliplatin)	VN-15771-12	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.496.565	2.268.000	1.344.000	10			2014
22	1271	Oxaliplatin 100mg	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Liplatin 100	VN-17875-14	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1			2014
22	1272	OXALIPLATIN 100mg - -	tiêm/bột pha tiêm	100mg	Oxaliplatin 100mg	VN2-3-13	Eurofarma Laboratorios Ltd. - Brazil	Brazil	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	1.294.739	2.500.000	1.250.000	2			2014
22	1273	Oxaliplatin 100mg/20ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg/20ml	Eloxatin	VN2-126-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.986	9.154.987	9.154.985	9	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
22	1274	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	100mg/20ml	Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml	VN-14990-12	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 1	3.440.677	3.780.000	2.940.000	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
22	1275	OXALIPLATIN	Lọ	100mg/20ml	Lyoxatin 100	QLĐB-362-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	3.384.099	3.780.000	2.600.000	8	Giá cao so với generic nhóm 1	Phụ lục 5	2014
22	1276	OXALIPLATIN	Lọ	100mg/20ml	WILFEN 100	VN2-11-13	Mustafa Nevzat Ilac Sanayii A.S	Turkey	H / 1 LỌ	Lọ	Nhóm 2	1.678.793	1.934.500	1.430.000	4			2014
22	1277	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm	100mg/20ml	O-Plat 100	VN2-132-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 2	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1			2014
22	1278	Oxaliplatin 150mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	150mg	Oxaliplatin Medac (Cơ sở đóng gói: Medac Gesellschaft für Klinische Spezialpräparate mbH, đ/c: Theaterstrasse 6, 22880 Wedel, Germany)	VN2-75-13	Oncotec Pharma Produktion GmbH	Germany	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	5.627.917	6.980.000	3.680.000	5	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
22	1279	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm	200mg/40ml	O-Plat 200	VN2-183-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 2	3.490.094	4.200.000	3.150.000	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
22	1280	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN-12644-11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	3	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
22	1281	Oxaliplatin 50mg/10ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN-127-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	10	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
22	1282	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	DBL Oxaliplatin	VN-17004-13	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 500mg	Lọ	Nhóm 1	3.360.000	3.360.000	3.360.000	1			2014
22	1283	OxALIPLATIN	Lọ	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-363-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.860.750	2.415.000	1.249.500	8	Giá cao so với generic nhóm 1	Phụ lục 5	2014
22	1284	Oxaliplatin 50mg/10ml	DD tiêm, H/1 lọ 10ml	50mg	Oxaliplatin Hospira 50mg/10ml	VN-14991-13	Hospira Australia Pty Ltd - Úc	Australia	DD tiêm, H/1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1			2014
22	1285	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền	50mg	Oxaliplatin Hospira 50mg/10ml	VN-14991-12	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.634.465	1.890.000	1.470.000	9			2014
22	1286	Oxaliplatin 5mg/ml	bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin	VN-16191-13	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 50mg để pha 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.563.329	2.750.000	1.428.000	3			2014
22	1287	oxaliplatin	Tiêm	50mg	Wilfen 50	VN2-12-13	Mustafa - Thổ Nhĩ Kỳ	Turkey	H 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
22	1288	Oxaliplatin	Bột pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin "Ebewe"	VN- 9647-10	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K G	Austria	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.415.450	1.415.450	1.415.450	1			2014
22	1289	oxaliptatin	Tiêm	50mg	Atitein Inj 50mg	VN2-18- 13	Kuhnle - Korea	Hàn Quốc	H 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1			2014
22	1290	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dịch truyền	50mg	Oxaliplatin	VN- 12323- 11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1			2014
22	1291	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm	50mg	O-Plat 50	VN2- 133-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 2	1.152.060	1.152.060	1.152.060	1			2014
22	1292	Oxaliplatin 5mg/ml	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Sindoxplatin 50mg	VN- 17211- 13	Actavis Italy S.p.A.	Italy	Hộp 1 lọ 50mg	Lọ	Nhóm 1	1.101.161	1.166.500	1.090.000	3			2014
22	1293	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô để pha tiêm truyền	50mg	Oxaliplatin Actavis (openit)	VN2-70- 13	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.095.547	2.100.000	944.900	14			2014
22	1294	Oxaliplatin	50mg	50mg	Wilfen 50	VN2-12- 13	Mustafa Nevzat Ilac- Turkey	Turkey	Hộp 1 lọ, Dung dịch tiêm, tiêm	Lọ	Nhóm 2	935.742	1.086.000	806.000	5			2014
22	1295	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Crispla 50	VN- 15848- 12	Quality Pharma S.A	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	897.650	1.400.000	869.900	4			2014
22	1296	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	50mg	Oxitan 50mg/10 ml	VN2-83- 13	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 2	891.273	899.000	889.000	3			2014
22	1297	Oxaliplatin	Tiêm truyền	50mg	Sunoxiplatin	VN2-24- 13	Sunpharma- India	India	0	Lọ	Nhóm 2	881.753	1.900.000	846.000	4			2014
22	1298	Oxaliplatin 50 mg	Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	50mg	Oxaliplatin Invagen	VN2- 282-14	Actavis Italy S.p.A.-Nerviano Plant	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	870.909	980.000	860.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
22	1299	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Oxarich (Oxaliplatin)	VN-15770-12	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	849.662	1.260.000	693.000	17			2014
22	1300	Oxaliplatin	Bột đông khô pha tiêm, Tiêm	50mg	Atitein 50mg	VN2-18-12	Kuhnle Pharm-Korea	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	848.450	848.450	848.450	1			2014
22	1301	Oxaliplatin	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm	50mg	OXAPLAT	VN-6269-08	Eriochem S.A. - Argentina	Argentina	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm, Tiêm	Lọ	Nhóm 5	817.176	980.000	807.000	2			2014
22	1302	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Liplatin 50	VN-17876-14	Laboratorios IMA S.A.I.C.	Argentina	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	695.000	695.000	695.000	7			2014
22	1303	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm, truyền tĩnh mạch	50mg	CKDBeloxa injection 50mg	VN2-273-14	Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	605.000	605.000	605.000	1			2014
23	1304	Paclitaxel (dạng polymeric micelle)	Bột đông khô pha tiêm	100mg	Paxus PM 100mg(ns x2: Samyang Corporation, Korea)	VN-11277-10	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 100mg	Lọ	Nhóm 5	4.856.118	4.891.800	4.842.000	6			2014
23	1305	Paclitaxel (dạng polymeric micelle)	Bột đông khô pha tiêm	30mg	Paxus PM 30mg	VN-11276-10	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 30mg	Lọ	Nhóm 5	1.548.698	1.662.000	1.500.000	6			2014
23	1306	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolftratshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 30mg/5ml	Lọ	Nhóm 1	622.658	798.000	567.400	8			2014
23	1307	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	100mg	Anzatax 100mg/16,7ml	VN-12308-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	3.913.404	3.927.000	3.885.000	23	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1308	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	100mg	Paclitaxin	VN-14065-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 1	1.922.049	2.940.000	1.470.000	8			2014
23	1309	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Paclitaxel "Ebewe"	VN-12433-11	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K.G	Austria	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1			2014
23	1310	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolfpatshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 100mg/16.7 ml	Lọ	Nhóm 1	1.623.171	1.860.000	1.550.000	3			2014
23	1311	Paclitaxel 100mg	Hộp 1 lọ thuốc 16,7ml, tiêm	100mg	Canpaxel 100	QLĐB-340-1	Bidiphar 1 VN	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc 16,7ml, tiêm	Lọ	Nhóm 3	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1			2014
23	1312	Paclitaxel 100mg/ 16,7ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	100mg	Radical 100	QLĐB-411-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 3	1.345.227	1.660.000	1.178.000	5			2014
23	1313	Paclitaxel	Hộp 1 lọ 16,7ml, dung dịch, tiêm truyền	100mg	Canpaxel 100	QLĐB-340-12	Bidiphar 1 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ 16,7ml, dung dịch, tiêm truyền	Lọ	Nhóm 3	1.308.810	1.764.000	1.213.800	11			2014
23	1314	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	MITOTAX 100	VN-5518-08	Dr.Reddy'S	India	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 2	1.300.526	1.330.000	1.190.000	2			2014
23	1315	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	Paclirich	VN1-717-12	Laboratorios IMA S.A.I.C	Argentina	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 2	1.299.900	1.299.900	1.299.900	1			2014
23	1316	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	100mg	Intas Cytax 100	VN-11108-10	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 2	1.149.294	1.323.000	945.000	11			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1317	Paclitaxel 100mg/16,7ml	Dung dịch tiêm	100mg	Canpaxel 100	VD- 21630- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	Nhóm 3	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1			2014
23	1318	Paclitaxel 100mg	Dung dịch tiêm 100mg/16,7 ml	100mg	Mitotax 100	22532/ QLD-KD	Dr.Reddy'S	India	Dung dịch tiêm 100mg/16,7 ml	Lọ	Nhóm 2	1.080.000	1.080.000	1.080.000	6			2014
23	1319	Paclitaxel 100mg/16,67ml	Dung dịch tiêm	100mg	Plaxel 100 (đóng gói: Laboratori o Libra S.A., địa chỉ: Arroyo Grande 2832, Montevide o, Uruguay)	VN- 17317- 13	Laboratorio IMA S.A.I.C.	Argent ina	Hộp 1 lọ 16,67ml	Lọ	Nhóm 2	1.051.765	1.060.000	990.000	2			2014
23	1320	Paclitaxel	Dung dịch pha tiêm	100mg	Paxus	VN- 11278- 10	Samyang Genex Corporation Daejeon Plant	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 16,7ml (100mg Paclitaxel)	Lọ	Nhóm 5	1.037.381	1.100.000	999.810	2			2014
23	1321	Paclitaxel	Dung dịch tiêm truyền	100mg	Intaxel 100mg/17 ml	VN- 14170- 11	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ 17ml	Lọ	Nhóm 5	979.141	1.086.400	926.000	3			2014
23	1322	Paclitaxel USP 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	100mg	Tipakwell- 100mg/17 ml	VN2-78- 13	M/s Getwell Pharmaceuticals	India	Hộp 1 lọ 17ml	Lọ	Nhóm 5	976.644	1.239.000	924.000	9			2014
23	1323	Paclitaxel 100mg/16,67ml	Dung dịch tiêm	100mg	Kunitaxel	VN2- 189-13	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 16,67ml	Lọ	Nhóm 5	600.000	600.000	600.000	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1324	Paclitaxel		150mg	Anzatax	VN1230911	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	5.355.000	5.355.000	5.355.000	1			2014
23	1325	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	150mg	Anzatax 150mg/25ml	VN-12309-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	5.290.038	5.355.000	5.088.300	16	Giá cao	Phụ lục 4	2014
23	1326	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	150mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolfpatshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 150mg/25ml	Lọ	Nhóm 2	4.590.000	4.590.000	4.590.000	1			2014
23	1327	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	150mg	Paclitaxin	VN-14064-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 1	3.888.227	4.704.000	3.780.000	10	Giá cao	Phụ lục 4	2014
23	1328	Paclitaxel 150mg/ 25ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	150mg	Radical 150	QLĐB-412-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 3	3.540.603	3.600.000	2.450.000	4	Giá cao so với hàm lượng 100mg	Phụ lục 4	2014
23	1329	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	250mg	Mitotax 250	VN-15424-12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	3.300.000	3.300.000	3.300.000	4			2014
23	1330	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	260mg/43,33ml	Paclitaxel um Actavis	VN-11619-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	Lọ	Nhóm 1	4.107.305	5.499.000	4.100.000	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
23	1331	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	300mg	Anzatax 300mg/50ml	VN-12310-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	BDG	8.400.000	8.400.000	8.400.000	6	Giá cao	Phụ lục 4	2014
23	1332	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	300mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolfpatshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 300mg/50ml	Lọ	Nhóm 1	6.964.148	6.980.000	6.940.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1333	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Anzatax Paclitaxel 30mg/5ml	VN-13010-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	1.244.713	1.260.000	1.197.000	25	Giá cao	Phụ lục 4	2014
23	1334	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	30mg	Paclitaxel um Actavis	VN-11621-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	980.000	980.000	980.000	1			2014
23	1335	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	30mg	Paclitaxin	VN-14063-11	Pharmachemie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	667.721	987.000	630.000	6			2014
23	1336	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Paclirich	VN1-716-12	Laboratorios IMA S.A.I.C	Argentina	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	648.900	648.900	648.900	1			2014
23	1337	PACLITAXEL	Lọ	30mg	Canpaxel 30	QLĐB-349-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	632.525	798.000	544.950	8			2014
23	1338	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	30mg	Paclitaxel "Ebewe"	VN-12433-11	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Austria	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 1	625.000	625.000	625.000	1			2014
23	1339	Paclitaxel 30mg/ 5ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	30mg	Radical 30	QLĐB-413-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	569.128	591.000	485.000	7			2014
23	1340	Paclitaxel	Tiêm truyền; lọ	30mg	Canpaxel 30	QLĐB-349-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm 5ml pha truyền tĩnh mạch	Lọ		539.700	539.700	539.700	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1341	Paclitaxel 30mg/5ml	Dung dịch tiêm	30mg	Canpaxel 30	VD- 21631- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	487.410	489.930	484.890	2			2014
23	1342	Paclitaxel	Tiêm	30mg	Intas Cytax	VN- 5429-10	Intas Pharmaceuticals Ltd. - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	455.802	546.000	378.000	12			2014
23	1343	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Mitotax	VN- 14664- 12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	410.974	550.000	390.000	6			2014
23	1344	Paclitaxel 30mg/5ml	Dung dịch tiêm	30mg	Plaxel 30 (đóng gói: Laboratori o Libra S.A., địa chỉ: Arroyo Grande 2832, Montevide o, Uruguay)	VN- 16988- 13	Laboratorio IMA SAIC	Argent ina	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 2	390.000	390.000	390.000	2			2014
23	1345	Paclitaxel	Dung dịch pha tiêm	30mg	Paxus	VN- 11279- 10	Samyang Genex Corporation Daejeon Plant	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 5ml (30mg)	Lọ	Nhóm 5	370.867	378.000	356.600	2			2014
23	1346	Paclitaxel	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	30mg	Intaxel 30mg/5ml	VN- 14171- 11	Fresenius Kabi Oncology Ltd	India	Hộp 1 lọ thủy tinh 5ml chứa 30mg Paclitaxel	Lọ	Nhóm 5	364.705	405.000	330.750	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	1347	Paclitaxel USP 30mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	30mg	Tipakwell-30mg/5ml	VN2-80-13	M/s Getwell Pharmaceuticals	India	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	332.687	483.000	294.000	11			2014
23	1348	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Inoxel Inj-30mg/5ml	VN-15788-12	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	331.227	336.000	283.500	2			2014
23	1349	Paclitaxel USP 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	6mg/ml; 43,4ml	Tipakwell-260mg/43,4ml	VN2-79-13	M/s Getwell Pharmaceuticals	India	Hộp 1 lọ 43,4ml	Lọ	Nhóm 5	2.730.000	2.730.000	2.730.000	1			2014
24	1350	Rituximab	Hộp chứa 02 lọ x 100mg/10ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền, Tiêm truyền	100mg/10ml	Mabthera 10mg/ml x 10ml	QLSP-0756-13	Roche Diagnostics GmbH - Đức	Đức	Hộp chứa 02 lọ x 100mg/10ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền, Tiêm truyền	Lọ	BDG	7.970.812	7.970.812	7.970.812	10			2014
24	1351	Rituximab	Hộp 2 lọ 10ml cô đặc để pha dung dịch truyền	100mg/10ml	Mabthera	VN1-566-11	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 2 lọ 10ml cô đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	BDG	7.970.812	7.970.812	7.970.812	1			2014
24	1352	Rituximab	H 1 lọ dd đậm đặc	100mg/10ml	Reditux 100mg/10ml	QLSP-H01-0605-12	Dr.Reddy'S- Ấn Độ	India	H 1 lọ dd đậm đặc	Lọ	Nhóm 2	4.400.000	4.400.000	4.400.000	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
24	1353	Rituximab	Hộp 1 lọ 50ml cô đặc để pha dung dịch truyền	500mg/50ml	Mabthera	VN1- 567-11	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 50ml cô đặc để pha dung dịch truyền	Lọ	BDG	32.995.305	32.995.305	32.995.305	1			2014
24	1354	Rituximab	Tiêm truyền - lọ	500mg/50ml	Mabthera Inj. 10mg/ml x 50ml	QLSP- 0757-13	Roche Diagnostics GmbH - Đức	Đức	Hộp chứa 01 lọ x 500mg/50ml - Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền - Tiêm truyền	Lọ	BDG	32.995.304	32.995.305	32.995.303	20			2014
24	1355	Rituximab	Tiêm	500mg/50ml	REDITUX INJECTIO N 500MG/5 0ML	QLSP- H01- 0606-12	Dr.Reddy'S- India	India	Hộp 1 lọ X 50ml-Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền-Tiêm	Lọ	Nhóm 2	22.000.000	22.000.000	22.000.000	11			2014
25	1356	Albumin, Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M	Dung dịch tiêm truyền	50g/l	Biseco	VN- 13034- 11	Biotest Pharma GmbH	Germa ny	Chai 50ml, 250ml, 500ml	Chai	Nhóm 1	944.382	997.500	898.800	18			2014
25	1357	Albumin	Hộp 1 chai 50ml, tiêm truyền	20%	Human Albumin	8661/Q LD-KD	Human Bioplazma - Hungary	Hunga ry	Hộp 1 chai 50ml, tiêm truyền	Chai	Nhóm 1	765.803	776.160	765.000	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
25	1358	Albumin	Tiêm truyền	20%/100ml	Human Albumin 20% 100ml	QLSP-0706-13	Human Bioplasma - Hungari	Hungari	hộp 01 lọ 100ml	Chai	Nhóm 1	1.420.314	1.554.000	1.344.000	11			2014
25	1359	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/100ml	Kedrialb 200g/l	QLSP-0642-13	Kedrion	Italy	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	1.405.864	1.449.000	1.145.000	21			2014
25	1360	Albumin human	dung dịch tiêm truyền	20%/100ml	Kedrialb	QLSP-0642-14	Kedrion S.p.a	Italy		0 Chai		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1			2014
25	1361	Albumin Human	Tiêm truyền, lọ 100ml, Hộp 1 lọ	20%/100ml	Uman Albumin	15281/QLD-K	Kedrion, Italia	Italy	Tiêm truyền, lọ 100ml, Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	1.446.032	1.500.000	1.435.000	5			2014
25	1362	Albumin	Tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin 20% 50ml	QLSP-0706-13	Human Bioplasma - Hungari	Hungari	hộp 01 lọ 50ml	Chai	Nhóm 1	766.093	797.800	755.790	13			2014
25	1363	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Kedrialb 200g/l	QLSP-0642-13	Kedrion	Italy	Hộp 1 chai 50ml	Chai	Nhóm 1	761.529	840.000	722.000	29			2014
25	1364	Human albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin Octapharma 20%	VN-15027-12	Octapharma Pharmazeutika Productions Gesellschaft.m. b.H	Austria	Chai 50ml	Chai	Nhóm 1	755.135	756.000	747.999	2			2014
25	1365	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	20%/50ml	Human Albumin Baxter 200g/l	QLSP-0701-13	Baxter AG	Austria	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 1	749.484	780.000	720.000	21			2014
25	1366	Human Albumin	Dung dịch tiêm truyền.	20%/50ml	Human Albumin 20% Behring, muối thấp	VN-8315-09	CSL Behring GmbH	Đức	Hộp/1 chai	Chai	Nhóm 1	748.668	819.000	707.000	10			2014
25	1367	Albumin	Chai	20%/50ml	ProAlb	QLSP-0796-14	Reliance Life Sciences Pvt.Ltd	India	Hộp 1 chai 50ml	Chai	Nhóm 5	735.000	735.000	735.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
25	1368	Albumin (Human) 20% x 50ml	tiêm	20%/50ml	Albutein 20% x 50ml	VN-5381-10	Grifols Biologicals Inc. - Mỹ	Mỹ	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 1	859.513	859.513	859.513	1			2014
25	1369	Albumin	Tiêm truyền, dung dịch	20%/50ml	KedrialB 200g/l	QLSD-0642-13	Kedrion	Italy	H/1 lọ DD tiêm truyền	Lọ	Nhóm 1	759.000	759.000	759.000	1			2014
25	1370	Albumin 20%/50ml	DD tiêm	20%/50ml	Flexbumin 20% (20%-50ml)	QLSP-0750-13	Baxter Healthcare, Mỹ	Mỹ	DD tiêm	Túi	Nhóm 1	825.000	825.000	825.000	1			2014
25	1371	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/100ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274-13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	2.251.998	2.251.998	2.251.998	5	giá cao	Phụ lục 4	2014
25	1372	Albumin	Dung dịch tiêm truyền	25%/50ml	Human Albumin Baxter 250g/l	QLSP-0702-13	Baxter AG	Austria	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 1	1.017.111	1.100.000	953.000	22			2014
25	1373	Albumin người	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/50ml	Albuminar 25	VN-13414-11	CSL Behring LLC	USA	Chai 50ml	Chai	Nhóm 1	953.740	1.125.000	935.000	23			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
25	1374	Albumin Human	Tiêm truyền, dung dịch 25%, lọ 50ml	25%/50ml	Human Albumin	VN-5210-08	Baxter, Áo	Áo	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1			2014
25	1375	Human Albumin 20% kl/tt (10g/50ml)	Dung dịch tiêm	500 UI	Zenalb 20	VN-16189-13	Bio Products Laboratory	UK	Hộp 1 chai 50ml	Lọ	Nhóm 1	718.075	753.900	708.000	7			2014
26	1376	Recombinant Human Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	1000 UI	Hemax (1000I.U)	VN-10099-10	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 xi lanh chứa 1ml nước cất pha tiêm, 2 kim tiêm	Syringe	Nhóm 2	117.832	130.000	96.000	8			2014
26	1377	Erythropoietin alpha	Tiêm	1000 UI	Epokine Prefilled Injection 1000IU/0,5ml	6762/Q LD-KD	CJ Cheil Jedang Corporation - Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe	Syringe	Nhóm 5	96.123	105.000	96.000	4			2014
26	1378	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	1000 UI	Epokine	VN-7107-08	CJ Cheiljang	Hàn Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	96.066	111.800	96.000	4			2014
26	1379	Erythropoietin		0 1000 UI	Epokine Prefilled injection 1000 Units/0,5 ml	6762/Q LD-KD	CJ Cheiljedang Corporation	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe dung dịch thuốc tiêm	Lọ, ống, bơm tiêm	Nhóm 5	96.000	96.000	96.000	2			2014
26	1380	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	1000 UI	Eprex 1000	VN-13192-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống 0,5ml	Ống	BDG	135.753	147.167	135.000	18			2014
26	1381	Erythropoietin-1,000UI-ống tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	1000 UI	Eriprove	QLSP-0505-12	Eriprove/ Korea	Hàn Quốc	ống tiêm	Ống	Nhóm 5	105.533	110.000	93.000	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1382	recombinant Human Erythropoietin alfa 10000 IU		10000 UI	Nanokine 10000 IU	VD-14023-11	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm, Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm, Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 1ml dung dịch tiêm.	Syri nge	Nhóm 3	814.871	840.000	790.000	4			2014
26	1383	Erythropoietin alpha inj	Bét * «ng kh» ho/Æc dung dịch/ tiêm	10000 UI	Erykine PFS 10,000iu/ml	VN-8221-09	Intas Biopharma	India	Hép 1 ềng 1ml	Lọ	Nhóm 2	790.000	790.000	790.000	1			2014
26	1384	Erythropoietin	Lọ	10000 UI	Relipoietin 10000 IU	QLSP-0496-12	Reliance Life sciences	India	Hộp 1 bơm tiêm 1ml	Lọ	Nhóm 5	550.000	550.000	550.000	1			2014
26	1385	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	10000 UI	Eprex 10 000	VN-13191-11	Cilag AG	Switze rland	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc 1ml	Ống	BDG	1.150.000	1.150.000	1.150.000	6			2014
26	1386	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	10000 UI	Erihem 10.000IU	VN-11003-10	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 6 bơm tiêm x 1ml	Ống	Nhóm 5	625.900	625.900	625.900	1			2014
26	1387	Erythropoietin người tái tổ hợp 10.000IU	Dung dịch tiêm	10000 UI	Erihos 10.000IU	VN-16245-13	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 6 bơm tiêm x 1ml	Ống/ lọ/b ơm tiêm	Nhóm 5	600.000	600.000	600.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1388	ERYTHROPOIETIN alpha	Bơm tiêm	2000 UI	Pronivel (2000I.U)	VN-6026-08	MR Pharma	Argentina	H/1 lọ 1ml/ Dung dịch tiêm	Syringe	Nhóm 2	173.960	206.000	172.000	4			2014
26	1389	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 2000IU	VN-15483-12	LG Life Sciences Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 2 vial x 3 xi lanh x 0,5ml	Syringe	Nhóm 2	112.658	148.000	99.000	15			2014
26	1390	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13157-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	194.467	219.000	160.000	27	Giá cao so với cùng nhóm (do dạng đóng gói)	Phụ lục 3	2014
26	1391	Erythropoietin tái tổ hợp	Dung dịch thuốc tiêm	2000 UI	Epokine Prefilled injection 2000 Units/0,5 ml	VN-14503-12	CJ CheilJeang Ichon Plant	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe	Bút tiêm	Nhóm 5	139.977	142.000	107.000	3			2014
26	1392	Recombinant human erythropoietin beta	Dung dịch tiêm	2000 UI	Betahema	VN-15769-12	Laboratorio Pablo Cassará S.R.L.	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 2	251.533	267.750	225.000	14			2014
26	1393	Erythropoietin	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	2000 UI	Erykine2000	VN-8222-09	Intas - Ấn Độ	India	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	Lọ	Nhóm 2	228.963	235.000	182.000	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1394	Erythropoietin	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm, 1 syring, 2 kim tiêm	2000 UI	Hemax	VN-5377-08		Bio Sidus-Arhen tina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm, 1 syring, 2 kim tiêm	Lọ	Nhóm 1	225.000	225.000	225.000	1			2014
26	1395	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epocassa	VN-15280-12	Laboratorio Pablo Cassará S.R.L	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 2	202.939	217.350	155.000	16			2014
26	1396	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13159-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm 1ml, Hộp 10 lọ dung dịch tiêm 1ml	Lọ		165.480	200.000	157.500	21			2014
26	1397	Erythropoietin 2000ui	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm	2000 UI	HEBERITRO	QLSP-0627-13	Center for Genetic Engineering & Biotechnology, Cuba, dân nhân tại Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	163.596	217.000	155.990	19			2014
26	1398	Erythropoietin	Tiêm, bơm tiêm (lọ)/ống 2000ui	2000 UI	Pronivel 2000ui	QLSP-0806-14	Mr pharma S.A Argentina	Argentina		Lọ	Nhóm 2	158.340	158.340	158.340	1			2014
26	1399	Recombinant Humant Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	2000 UI	Recombinant Human Erythropoietin for injection	VN-10362-10	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	153.346	154.000	153.000	3			2014
26	1400	Erythropoietin tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	2000 UI	Erihos 2,000IU	VN-15885-12	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 6 bơm tiêm x 0,5ml	Lọ	Nhóm 5	125.000	125.000	125.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1401	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Ior Epocim - 2000	VN-15383-12	Centro de Immunologia Molecular (CIM)	Cuba	Hộp 10 lọ x 1ml	Lọ	Nhóm 5	115.650	146.900	107.100	4			2014
26	1402	Erythropoietin 2000ui	Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ 1 Syringe, Dung dịch tiêm	2000 UI	HEMAPO 2000UI	QLSP-0781-14	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp lớn chứa 10 Hộp nhỏ 1 Syringe	Lọ	Nhóm 5	105.724	117.810	96.000	8			2014
26	1403	ERYTHROPOIETIN alpha	Lọ đông khô	2000 UI	Hemax 2000IU	VN-13619-10	Biosidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm + 1 syring + 2 kim tiêm. Bảo quản nhiệt độ phòng	Lọ đông khô	Nhóm 2	149.000	149.000	149.000	1			2014
26	1404	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	2000 UI	Eprex 2000	VN-13193-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống 0,5ml	Ống	BDG	270.056	294.333	269.999	36			2014
26	1405	Erythropoietin (recombinant human)	Bột đông khô pha tiêm	2000 UI	Hemax 2000 IU	VN-13619-11	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi	Ống	Nhóm 1	183.492	229.000	149.000	30			2014
26	1406	Erythropoietin (dạng alpha)	Tiêm, ống	2000 UI	Heberitro 2.000UI	VN-2674-07	CIGB - Cuba đóng gói tại VN	CIGB - Cuba đóng gói tại VN	H/25; Dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 3	169.000	169.000	169.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1407	Erythromycin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	2000 UI	Eripotin prefilled inj 2000IU	VN-11083-10	TS Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 bơm tiêm đã đóng sẵn thuốc	Ông	Nhóm 5	146.172	150.000	140.000	3			2014
26	1408	Erythropoietin (Epoetin Alpha)	Tiêm	2000 UI	Eritromax 2000 IU	VN-7999-09	Blausiegel Industria e Comercio Ltda	Brazil	Hép 01 ềng tiêm chứa s%n	Ông	Nhóm 5	129.500	129.500	129.500	2			2014
26	1409	Erythropoietin-2.000UI-Ông tiêm	Tiêm, Tiêm truyền	2000 UI	RELIPOTIN	QLSP-0665-13	Reliance Life Science Pvt Ltd-India	India	Hộp 1 ống tiêm	Ông	Nhóm 5	128.019	129.000	124.000	3			2014
26	1410	Erythropoietin 2000UI		0 2000 UI	Eriprove	QLSP-0504-12	Dong A Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc		0 Ông	Nhóm 5	122.816	150.000	122.000	2			2014
26	1411	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Recormon 2000IU	VN-8172-09	Roche Diagnostics GmbH - Đức	Đức	6 syringe 0,3ml + 6 kim tiêm/ hộp	Syri nge	Nhóm 1	269.850	269.850	269.850	19			2014
26	1412	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 4000IU	VN-15484-12	LG Life Sciences Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 2 vi x 3 xi lanh x 0,4ml	Syri nge	Nhóm 5	190.076	240.000	127.050	3	Giá cao	Phụ lục 4	2014
26	1413	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	2000 UI	Tobaject	VN-11825-11	Harbin Pharmaceutical Group Bioengineering Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 syringe	Syri nge	Nhóm 5	125.323	138.000	120.000	8			2014
26	1414	Erythropoietin alfa người tái tổ hợp		0 2000 UI	HEMAPO 2000UI	VN-5718-08	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp nhỏ 1 Syringe	Syri nge	Nhóm 5	122.638	149.000	110.000	7			2014
26	1415	Recombinant Human Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	3000 UI	Hemax (3000 I.U)	VN-10100-10	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 xi lanh chứa 2ml nước cất pha tiêm, 2 kim tiêm	Ông	Nhóm 2	272.141	338.000	242.000	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1416	Erythropoietin (dạng alpha)	Tiêm, ống	3000 UI	HEMAPO 3.000UI	VN-5719-08	Shandong Kexing Bioproducts - China	Trung Quốc	Hộp/ 10 ống	Ống	Nhóm 5	241.988	270.000	232.650	2			2014
26	1417	Erythropoietin	Tiêm	3000 UI	HEMAPO 3000UI	QLSP-0780-14	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd-China	Trung Quốc	Hộp nhỏ 1 Syringe- Dung dịch tiêm-Tiêm	Syringe	Nhóm 5	224.688	237.720	216.000	2			2014
26	1418	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 4000 IU		4000 UI	Nanokine 4000 IU	VD-13160-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml, Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Syringe	Nhóm 3	369.208	400.000	360.000	18	Giá cao so với hàm lượng 2000 UI	Phụ lục 4	2014
26	1419	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	4000 UI	Miraflo prefilled inj 4000IU	VN-11578-10	TS Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn dung dịch tiêm	Syringe	Nhóm 5	326.500	326.500	326.500	1			2014
26	1420	Erythropoietin (Epoetin Alpha)	Tiêm	4000 UI	Eritromax 4000 IU	VN-8016-09	Blausiogel Industria e Comercio Ltda	Brazil	Hộp 01 ống tiêm chứa sẵn DD thuốc	Syringe	Nhóm 5	270.000	270.000	270.000	1			2014
26	1421	Recombinant Human Erythropoietin	Tiêm, Tiêm truyền	4000 UI	Relipointin	QLSP-0497-12	Reliance Life Science Pvt Ltd/Ấn Độ	India	Hộp / 1 bơm tiêm chứa sẵn 1ml thuốc	Syringe	Nhóm 5	207.078	249.000	198.000	9			2014
26	1422	Erythromycin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	4000 UI	Eripotin prefilled inj 4000IU	VN-11084-10	TS Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 bơm tiêm đã đóng sẵn thuốc	Syringe	Nhóm 5	185.000	185.000	185.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
26	1423	Erythropoietin (recombinant human)	Dung dịch tiêm	4000 UI	Pronivel 4000 IU	VN-16006-12	Laboratorio Elea S.A.C.I.F.yA	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Syringe/lọ	Nhóm 2	323.616	335.000	300.000	8			2014
26	1424	Erythropoietin	lọ	4000 UI	GENOEPO 4000IU	VN-4930-07	Shanghai Clonbiotech Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 5	378.000	378.000	378.000	1			2014
26	1425	Erythropoietin alpha	Tiêm	4000 UI	Eritina 4000UI	VN-5304-10	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	215.900	215.900	215.900	3			2014
26	1426	Epoetin Alfa	Thuốc tiêm	4000 UI	Eprex 4000	VN-13195-11	Cilag AG	Switzerland	Hộp 6 ống x 0,4ml	Ống	BDG	539.999	539.999	539.999	17			2014
26	1427	Epoetin Beta 4000IU/0,3ml	Dung dịch tiêm	4000 UI	Neorecor mon	VN-16757-13	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,3ml	Ống	Nhóm 1	517.163	605.517	512.995	7			2014
26	1428	Erythropoietin	dung dịch tiêm	4000 UI	Erykine PFS 4000IU/ml	VN-8223-09	Intas Biopharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 ống 1ml	Ống	Nhóm 2	383.947	385.000	380.000	2			2014
26	1429	Erythropoietin (recombinant human)	Bột đông khô pha tiêm	4000 UI	Hemax (4000 I.U)	VN-13013-11	Bio Sidus S.A.	Argentina	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 xylanh đựng 2ml nước cất pha tiêm	Ống	Nhóm 2	341.434	430.000	319.998	5			2014
26	1430	Erythropoietin	Tiêm, ống	4000 UI	Epokine	QLSP-0666-13	CJ Cheil Jedang Corporation.	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe	Ống	Nhóm 5	237.421	270.000	235.000	3			2014
26	1431	Erythropoietin người tái tổ hợp	Dung dịch tiêm	4000 UI	Erihos 4,000IU	VN-15886-12	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 6 bơm tiêm x 0,4ml	Ống/lọ/bơm tiêm	Nhóm 5	225.000	225.000	225.000	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1432	S-Amlodipine Besylate	Viên nén	2,5mg	Safeesem 2.5	VN-14455-12	MSN Laboratories Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.085	3.486	2.650	12	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 3	2014
27	1433	S-Amlodipin 5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	5mg	Safeesem	VN-14456-13	MNS-Ấn Độ	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 5	4.710	4.710	4.710	1	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 3	2014
27	1434	S-Amlodipine Besylate	Viên nén	5mg	Safeesem 5	VN-14456-12	MSN Laboratories Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.500	4.500	4.500	2	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 3	2014
27	1435	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	10mg	Amlibon 10mg	VN-8747-09	Lek Pharmaceutical d.d	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 2	2.484	2.484	2.484	1			2014
27	1436	Amlodipine besylate	Viên nén	10mg	Cardilopin	VN-9649-10	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co.	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.250	2.250	2.250	1			2014
27	1437	Amlodipine	Viên nén	10mg	Aldan Tablets 10 mg	VN-15792-12	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.950	2.350	1.680	12			2014
27	1438	Amlodipin besilate	Viên nén	10mg	Amlaxopin 10mg	VN-15592-12	Actavis HF	Iceland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.927	2.250	1.806	11			2014
27	1439	Amlodipin besilate	Viên nén	10mg	Amlsun 10	VN-13385-11	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.904	2.000	1.700	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1440	Amlodipin	H/02 vỉ/15 viên nén - Uống	10mg	Pyme AM10	VD-6996-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/02 vỉ/15 viên nén - Uống	Viên	Nhóm 4	1.336	1.533	1.218	8			2014
27	1441	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg		10mg	Ambelin 10 mg (CTNQ: Mibe GmbH Arzneimitt el, Đức)	VD-12645-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên		1.282	1.407	1.050	14			2014
27	1442	Amlodipin 10mg (tương đương với Amlodipin besylat 13,87mg)		10mg	Lodimax 10mg	VD-11089-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	1.266	1.266	1.266	1			2014
27	1443	Amlodipin besilate	Viên nén không bao	10mg	Stamlo 10	VN-9645-10	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp 5 x 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.200	1.200	1.200	1			2014
27	1444	Amlodipin	Uống	10mg	Kardam 10	VN-4728-07	Aurobindo Pharma (EU-GMP)	India	Hép 02 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.155	1.155	1.155	1			2014
27	1445	Amlodipin besylat tương đương 10mg Amlodipin		10mg	Dorodipin 10mg	VD-11911-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.026	1.785	630	16			2014
27	1446	Amlodipin 10mg		10mg	Citidipin 10	VD-14385-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 2	921	1.088	900	7			2014
27	1447	Amlodipin	Viên	10mg	AMLODIPIN 10 GLOMED	VD-7496-09	CTY CPDP GLOMED	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	551	623	550	3			2014
27	1448	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	Viên nén	10mg	Kavasdin 10	VD-20760-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	465	640	340	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1449	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2,5mg	S-Lopilcar 2,5	VD-16356-12	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.181	4.200	3.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
27	1450	Amlodipine besilate	Viên nén	2,5mg	Sampine Tablet-2.5mg	VN-11949-11	M/S Kusum Healthcare Private Limited	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	2.921	3.650	2.450	9	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
27	1451	Amlodipine besylate	Viên nang	5mg	Amlor	VN-10465-10	Pfizer PGM	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	8.099	8.125	7.593	17	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
27	1452	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlor	VN-9794-10	Pfizer (Australia) Pty., Ltd.	Australia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	7.593	8.100	7.592	45	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
27	1453	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Normodipine	VN-15440-12	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	3.187	3.187	3.187	2			2014
27	1454	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Sampine Tablet-5mg	VN-11950-11	M/S Kusum Healthcare Private Limited	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	3.127	5.700	3.050	7			2014
27	1455	Amlodipin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	5mg	Amlopred	29/QLD-KD	Cipla	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 2	2.350	2.350	2.350	1			2014
27	1456	Amlodipin	Viên nang, uống	5mg	Tenox 5mg	VN-6581-08	KRKA, D.D, Novo Mesto - Slovenia	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.596	1.596	1.596	1			2014
27	1457	Amlodipine	Viên nén	5mg	Aldan Tablets 5mg	VN-15793-12	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.589	1.650	1.524	4			2014
27	1458	Amlodipine	Viên	5mg	Amlotino 5mg	VN-9038-09	EMS S/A/ Brasil	Brasil	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.491	1.491	1.491	1			2014
27	1459	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Remedipin	VN-9552-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 3 vỉ Alu-PVC x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.398	1.398	1.398	1			2014
27	1460	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlaxopin 5mg	VN-16025-12	Actavis HF	Iceland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.385	1.600	1.029	9			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1461	Amlodipin	Uống, viên nén. Hộp 20 viên	5mg	Amloget 5mg	VN-7172-08	Getz Pharma-Pakistan	Pakistan	Uống, viên nén. Hộp 20 viên	Viên	Nhóm 5	1.318	1.318	1.318	1			2014
27	1462	Amlodipine besylate	Viên nén bao phim	5mg	Amlodac 5	VN-11544-10	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên; hộp to x10 hộp nhỏ x 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.273	1.400	741	4			2014
27	1463	Amlodipin	Uống, viên nén. Hộp 3 vỉ x 10 viên	5mg	Vascam	VD-16175-11	Công ty TNHH United Pharma Việt Nam-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1			2014
27	1464	Amlodipine besylate	Viên nén	5mg	Resines 5mg	VN-13552-11	West Pharma - Producoes de Especialidades Farmaceuticas, S.A (Fab)	Portugal	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.137	1.218	1.029	11			2014
27	1465	Amlodipin besilate, 5mg Amlodipine	Viên nén, Uống	5mg	Amlibon Tab 5mg 3x10's	VN-8748-09	Lek Pharmaceuticals d.d, Slovenia	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.082	1.229	976	5			2014
27	1466	Amlodipin 5mg	Hộp 3 vỉ x 10 Viên nén Uống	5mg	Amnorpyn 5mg	VN-7003-08	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company - Hungary	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 Viên nén Uống	Viên	Nhóm 1	1.072	1.302	1.018	6			2014
27	1467	Amlodipin 5mg (tương đương với Amlodipin besylat 6,935mg)		5mg	Lodimax 5mg	VD-11090-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 4	1.006	1.050	950	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1468	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Amlosun 5	VN-13386-11	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.000	1.000	1.000	1			2014
27	1469	Amlodipine	Viên nén	5mg	Sodip 5	VN-12366-11	Swiss Pharma PVT.LTD.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	913	980	900	2			2014
27	1470	Amlodipin	Viên nang	5mg	Amsyn-5	VN-6838-08	Synmedic Laboratories-India	India	10 vỉ x10 viên/ hộp	Viên	Nhóm 2	728	730	700	3			2014
27	1471	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5 mg	Viên nang cứng	5mg	Amlodipin Stada 5 mg	VD-19692-13	Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	664	780	644	9			2014
27	1472	Amlodipin	uống	5mg	Amlosin	VN-5413-10	Hetero Drugs-India	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên, VNE, Uống	Viên	Nhóm 2	600	600	600	2			2014
27	1473	Amlodipin	viên nén, uống	5mg	Madodipin 5	VD-16268-12	Savipham - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	594	600	395	3			2014
27	1474	Amlodipine	Viên nén bao phim	5mg	Acipita	VN-13443-11	Cure Medicines (I) Pvt Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	490	490	490	1			2014
27	1475	Amlodipin	Viên nang	5mg	Apitim 5	VD-6676-09	Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	414	550	230	13			2014
27	1476	Amlodipin besilate	Viên nén	5mg	Flamodip 5	VN-11294-10	Flamingo Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	400	400	400	1			2014
27	1477	Amlodipin	Viên nang	5mg	Amidile-g	VN6620-08	Gracure	India		0 Viên	Nhóm 2	400	400	400	1			2014
27	1478	Amlodipin besylate	Viên nén	5mg	Dipsop-5	VN-10544-10	RPG Lifesciences Ltd.	India	Hộp 7 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 2	398	599	300	25			2014
27	1479	Amlodipin	Viên	5mg	Amidile -g	VN-6620-08	Gracure Pharmaceuticals -Ấn độ	India	10vỉ x 10viên/ hộp	Viên	Nhóm 2	398	400	350	4			2014
27	1480	Amlodipin besylat	viên nén	5mg	Ausdipine 5	VN-8516-09	Elegant Drugs	India		0 Viên	Nhóm 5	393	400	390	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1481	Amlodipin		0,5mg	Timol Neo - 5mg	VD-6372-08	Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	380	380	380	1			2014
27	1482	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg		5mg	Ambelin 5 mg (CTNQ: MIBE GmbH Arzneimittel, Đức)	VD-12646-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên		364	390	358	8			2014
27	1483	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Bebloc-5 Tablet	VN-9441-10	Alkem Laboratories Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	350	350	350	1			2014
27	1484	Amlodipin besylat tương đương 5mg Amlodipin		5mg	Amlodipin 5 mg	VD-15242-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên		337	470	294	17			2014
27	1485	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besylat) 5mg	Viên nang cứng	5mg	Ambidil 5	VD-20665-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	336	336	336	1			2014
27	1486	Amlodipine besylate	Viên nén	5mg	Amcardia-5	VN-12707-11	Unique Pharmaceuticals Laboratories (A Div. of J.B. Chemicals & Pharmaceuticals Ltd.)	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	319	430	270	5			2014
27	1487	Amlodipin 5mg (dạng Amlodipin besilat)		5mg	Amlodipin tvp 5mg	VD-11187-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	309	309	309	1			2014
27	1488	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg	Viên nang cứng	5mg	TV. Amlodipin	VD-19976-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	305	305	305	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1489	Amlodipine besilate	Viên nang	5mg	Amlomark sans 5	VN-13775-11	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	267	390	252	11			2014
27	1490	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5 mg	viên nén	5mg	Lordivas 5 mg	VD-18529-13	Công ty TNHH Ha san-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	258	441	239	5			2014
27	1491	Amlodipin	Viên nang, uống	5mg	Amloefti 5mg	VD-6162-08	F.T.Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	254	336	231	11			2014
27	1492	Amlodipin 5 mg dưới dạng Amlodipin besylat		5mg	Dalopin	VD-12378-10	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên nang	Viên		252	252	252	1			2014
27	1493	Amlodipin	Uống; Vĩ, Viên nang	5mg	Amdicor 5	VD-6983-09	Mekophar-VN	Việt Nam	Vĩ	Viên	Nhóm 3	245	283	200	4			2014
27	1494	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5 mg	viên nén	5mg	Meyerdipin 5	VD-20350-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	241	350	208	14			2014
27	1495	Amlodipin 5mg		5mg	Ceteco Amlocen	VD-11292-10	Công ty dược trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	231	232	209	2			2014
27	1496	Amlodipin 5mg		5mg	Amloda	VD-11376-10	Xí nghiệp dược phẩm 120- Công ty Dược và TTBYT Quân đội.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	229	260	215	4			2014
27	1497	Amlodipin	Viên nén	5mg	CARDIVAS OR	VD-9703-09	SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	225	500	200	5			2014
27	1498	Amlodipin 5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	5mg	Amlothepham	VD-10598-10	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên		219	220	218	3			2014
27	1499	Amlodipin 5mg (dưới dạng amlopidin besilat)		5mg	Amlodipin 5mg	VD-12402-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	209	226	206	12			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1500	Amlodipin	Hộp 5 vỉ x 10 Viên nang uống	5mg	Amlodipin	VD-9659-09	Vacopharm-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 Viên nang	Viên	Nhóm 3	207	209	178	4			2014
27	1501	Amlodipin	Uống	5mg	Diezar	VD-15575-12	Cty Đạt Vi Phú, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	205	205	205	1			2014
27	1502	Amlodipin	Uống, Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	5mg	Diezar	VD-5575-11	Đạt Vi Phú, Việt Nam	Việt Nam	Uống, Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	205	205	205	1			2014
27	1503	Amlodipin	Uống; viên 5mg	5mg	Amlodipin 5mg	VD-7416-09	Danapha	Việt Nam	V/10v	Viên		190	190	190	1			2014
27	1504	Amlodipin-5mg-viên/vỉ	Uống	5mg	KAVASDIN 5	VD-20761-13	Khánh Hòa - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 4	185	185	185	1			2014
27	1505	Amlodipin besilat 6,93mg (tương đương Amlodipin 5mg)		5mg	Diezar	VD-15575-11	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	158	225	147	18			2014
27	1506	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 5mg	Viên nén	5mg	Kavasdin 5	VD-20761-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	151	218	123	27			2014
27	1507	Amlodipin 5mg	Viên nén, uống	5mg	Kavasdin	VD-3862-07	Công ty CPDP Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		148	148	148	1			2014
27	1508	AMLODIPINE	Viên	5mg	AGINDOPIN	VD-10062-10	AGIMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên nang, Uống	Viên	Nhóm 3	147	147	147	2			2014
27	1509	Amlodipin besilat 6,93mg (tương đương Amlodipin 5mg)		5mg	Amdirel	VD-13643-10	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên		135	400	135	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	1510	Amlodipin	viên nén	5mg	ADIPIN (VNE)	VD-9380-09	Euviopharm-Việt Nam	Việt Nam	viên nén	Viên	Nhóm 3	132	210	121	13			2014
28	1511	Perindopril Arginine 10mg	Hộp 1 lọ chứa 30 viên nén bao phim	10mg	Coversyl 10mg	VN-5642-08	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ chứa 30 viên nén bao phim	Viên	BDG	7.960	7.960	7.960	1			2014
28	1512	Perindopril Arginine 10mg	Viên nén bao phim	10mg	Coversyl 10mg	VN-17086-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	7.960	7.960	7.954	47			2014
28	1513	Perindopril	Uống	2mg	Perigard 2	VN-4937-07	Glenmark Pharmaceuticals Ltd	India	Hép 10 vỉ x 1 x 10 vỉ	Viên	Nhóm 5	1.828	1.900	1.590	2			2014
28	1514	Perindopril tert Butylamin	Viên nén không bao	2mg	Biorindol 2	VN-12193-11	Biodeal Laboratories Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.641	1.691	1.600	9			2014
28	1515	PERINDOPRIL	Viên	4mg	Periloz Tab 4mg 3x10's	VN-8230-09	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén	Viên	Nhóm 1	2.504	2.804	1.917	8			2014
28	1516	Perindopril tert Butylamine	Viên nén	4mg	Stopress 4mg	VN-13808-11	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.356	2.690	2.142	5			2014
28	1517	Perindopril tert Butylamin	Viên nén không bao	4mg	Biorindol 4	VN-12194-11	Biodeal Laboratories Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.070	2.070	2.070	1	Giá cao so với Nhóm 1, 2	Phụ lục 5	2014
28	1518	Perindopril Erbumine B.P	Viên nén	4mg	Perindopril Erbumine Tablets 4mg	VN-13680-11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.753	1.800	1.700	5			2014
28	1519	Perindopril erbumine	Viên nén	4mg	Zentoeril	VN-10845-10	Duo Pharma (M) Sdn. Bhd.	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.732	2.861	1.512	13			2014
28	1520	Perindopril	Uống, Viên nén, Hộp 1 vỉ x 30 viên	4mg	Tovecor	VD-8087-09	CTCPDP Trường Thọ, Việt Nam	Việt Nam	Uống, Viên nén, Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
28	1521	Perindopril	Viên bao film	4mg	Savidopril 4	VD-8751-09	Savi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.440	2.100	1.190	21			2014
28	1522	Perindopril Erbumin 4mg	Viên nén	4mg	Cardovers 4mg	VD-19432-13	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 5	1.340	1.340	1.340	1			2014
28	1523	Perindopril erbumin 4mg		4mg	Perindopril 4	VD-14193-11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	1.255	1.600	919	2			2014
28	1524	Perindopril	Uống	4mg	OPECOSYL 4	VD-7563-09	OPV	Việt Nam	H/3VỈ/10VIÊN	Viên	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200	1			2014
28	1525	Perindopril tert-butylamin	Viên nén	4mg	Toversin 4mg	VD-7286-09	Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 3VỈ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.004	1.020	900	4			2014
28	1526	Perindopril	Uống/viên	4mg	Perindopril 4mg	VD-7304-09	TV.PHARM	Việt Nam	V/30, H/30	Viên	Nhóm 3	954	960	950	2			2014
28	1527	Perindopril erbumine 4mg		4mg	Gloversin 4	VD-13411-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên bao phim	Viên		947	1.095	780	11			2014
28	1528	Perindopril tert-butylamin 4 mg	Viên nén	4mg	Dorover 4 mg	VD-19631-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	881	1.100	778	9			2014
28	1529	Perindopril	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Uống	4mg	Covenbu	VD-17096-12	Thanh Hoá-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên		809	1.049	735	13			2014
28	1530	Perindopril	Viên	4mg	Doveril	VD-6199-08	Pharimexco - Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	796	890	748	11			2014
28	1531	Perindopril	Viên	4mg	Viritin 4mg	VD-9096-09	Hasan Dermapharm, Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	783	1.050	770	6			2014
28	1532	Perindopril	Uống	4mg	COVERGI M	VD-10070-10	Agimexpharm	Việt Nam	H30	Viên	Nhóm 3	779	779	779	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
28	1533	Perindopril Arginine 5mg	Viên nén bao phim	5mg	Coversyl 5mg	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	BDG	5.202	5.650	4.000	83			2014
28	1534	Perindopril Arginine 5mg	Uống -Viên	5mg	Coversyl 5mg	VN-5643-08	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Hộp 1 lọ chứa 30 viên nén bao phim	Viên	BDG	5.181	5.182	5.180	4			2014
28	1535	Perindopril arginine 5 mg		5mg	Fudnostra 5 mg	VD-14364-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ 6 vỉ 10 vỉ, 30 vỉ, 50 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	3.225	3.500	2.890	39			2014
28	1536	Perindopril	Viên nén	8mg	PIVESYL 8mg	VD-7719-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/2vỉ x 15 viên nén	Viên	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	1	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2014
28	1537	Perindopril tert-butylamin 8mg		8mg	Dobutil 8	VD-12325-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	3.357	4.400	2.940	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2014
28	1538	Perindopril ter-butylamine	viên	8mg	SaVi Dopril 8	VD-8752-09	Công ty CPDP SaVi (SaVipharma)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.953	2.970	2.950	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2014
28	1539	Perindopril erbumine 8 mg		8mg	Gloversin 8	VD-13412-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	2.621	2.750	2.600	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
29	1540	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 10ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Austria	Hộp 5 ống x 10ml	Ông	BDG	102.759	127.000	98.300	98			2014
29	1541	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 1ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Austria	Hộp 10 ống x 1ml	Ông	BDG	19.344	23.000	18.690	5			2014
29	1542	Cerebrolysin	Dung dịch tiêm / dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	215,2mg/ml x 5ml	Cerebrolysin	VN-15431-12	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Austria	Hộp 5 ống x 5ml;	Ông	BDG	60.775	74.000	57.160	46			2014
30	1543	Choline Alfoscerate	Dung dịch tiêm	1g	Gliatilin	VN-13244-11	Italfarmaco SPA	Italy	Hộp 5 ống 4ml	Ông	Nhóm 1	77.183	89.250	69.300	41			2014
30	1544	Choline alfoscerat*	Tiêm, ống	1g	Newcreta	2824/QLD-KD	Jeil/Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 5 ống x 4ml	Ông	Nhóm 5	74.500	74.500	74.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
30	1545	Choline alfoscerat 1g	Hộp 5 ốngx4ml dung dịch tiêm 1000mg/4ml	1g	Odinvo 1000mg	11141/QLD-KD	S.C.Rompharm Company S.R.L	Romania	Hộp 5 ốngx4ml dung dịch tiêm 1000mg/4ml	Ông	Nhóm 1	73.070	81.000	63.000	9			2014
30	1546	Cholin alfoscerat 1g/4ml	DD tiêm, hộp 05 ống/ Tiêm	1g	Newcreta	18305/QLD-K	Jeil, Pharmaceutical Co., Ltd/ Hàn Quốc	Hàn Quốc	DD tiêm, hộp 05 ống/ Tiêm	Ông	Nhóm 5	71.155	74.500	68.000	10	Giá cao	Phụ lục 4	2014
30	1547	Choline alfoscerat*	Dung dịch tiêm	1g	Gliphalin	VD-4824-08	Vidipha	Việt Nam		Ông	Nhóm 3	41.994	60.000	36.000	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
30	1548	Cholin alfoscerat 1g/4ml	Dung dịch tiêm	1g	Alfobig	VD- 14470- 11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống x 4ml dung dịch tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	Ống	Nhóm 3	41.838	50.000	38.000	19			2014
30	1549	Cholin Alfoscerat (dưới dạng cholin alfoscerat hydrat) 1g	Dung dịch tiêm	1g	Gliphalin	VD- 20257- 13	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 5 ống 4ml	Ống	Nhóm 3	38.276	53.970	35.070	7			2014
30	1550	Cholin alfoscerat (dưới dạng cholin alfoscerat hydrat) 1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	1g	Vinocerat e	VD- 20894- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vial x 5 ống x 4ml	Ống	Nhóm 3	37.675	42.000	34.965	11			2014
30	1551	Choline alfoscerat 200mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm, đường uống	200mg	Gliphalin	VD- 4876-08	Cty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang mềm, đường uống	Viên		6.895	7.455	5.900	13			2014
30	1552	Cholin alfoscerate	Nang mềm, Uống	250mg	alfobig	VD- 17078- 12	Công ty D-ic VTYT Hải D—ng	Việt Nam	Hép 30 viên	Viên	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	1	Giá cao so với hàm lượng 200mg	Phụ lục 4	2014
30	1553	Choline Alfoscerate	Viên nang mềm	400mg	Gliatilin	VN- 13243- 11	Italfarmaco SPA	Italy	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 1	13.944	15.800	13.650	12			2014
30	1554	Cholin alfoscerat 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	500mg	Atelin 500	VD- 19685- 13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 5 ống x 2ml	Ống	Nhóm 3	42.000	42.000	42.000	1	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014
30	1555	Cholin alfoscerat 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	500mg	Alfobig	VD- 14469- 11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 2ml tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	Ống	Nhóm 3	38.148	39.000	36.000	10	Giá cao so với hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1556	Piracetam 1,2g/6 ml	Dung dịch tiêm	1,2g/6ml	Piracetam 1,2g/6ml	VD- 20467- 14	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 ống x 6ml	Ống	Nhóm 3	6.779	8.500	5.850	7			2014
31	1557	Piracetam	Tiêm, Tiêm truyền	10g	Tarviceta m	VN- 7844-09	Jiangsu Chenpai- Pharma - China	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	60.037	74.000	55.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao so với hàm lượng 12g	Phụ lục 2	2014
31	1558	Piracetam 10g/100ml	Dung dịch tiêm	10g/100ml	Selamax Injection	VN- 17684- 14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	82.882	105.000	70.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao so với hàm lượng 12g	Phụ lục 2	2014
31	1559	Piracetam 1200mg	Viên nén bao phim	1200mg	Piracetam	VD- 18178- 13	Công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 120	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.494	1.500	1.100	3			2014
31	1560	Piracetam 1200 mg	Viên nén dài bao phim	1200mg	Dopropy 1200mg	VD- 19122- 13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên, Chai 30, 60, 100, 200, 250, 500 viên	Viên	Nhóm 3	1.230	1.339	1.170	6			2014
31	1561	Piracetam 1200 mg		1200mg	Piracetam 1200 Glomed	VD- 13418- 10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	1.209	1.250	772	8			2014
31	1562	Piracetam	Dung dịch truyền	12g/60ml	Nootropil	VN- 15056- 12	UCB Pharma S.p.A	Italy	Hộp 1 chai 60ml	Chai	BDG	126.100	126.100	126.000	27			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1563	Piracetam	Dung dịch tiêm truyền	12g/60ml	Memotropil	VN-15122-12	Pharmaceutical Works "Polpharma" S.A	Poland	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 1	100.418	119.700	91.000	31			2014
31	1564	Piracetam	Dung dịch truyền tĩnh mạch	12g/60ml	Fepinram Inj. IV 200mg/ml x 60ml	VN-5059-07	PT Ferron Par Pharmaceuticals - Indonesia	Indonesia	1 chai 60ml/hộp	Chai	Nhóm 2	96.393	102.790	93.445	4			2014
31	1565	Piracetam	Thuốc tiêm truyền, lọ 60ml	12g/60ml	Piracetam Kabi 12g/60ml	VD-8194-09	Fresenius Kabi Bidiphar/ Việt Nam	Việt Nam	Thuốc tiêm truyền, lọ 60ml	Lọ		45.451	45.885	44.856	8			2014
31	1566	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Nootropyl	VN-9424-09	UCB Pharma S.p.A	Italy	Hộp 12 ống	Ống	BDG	10.508	10.508	10.500	35			2014
31	1567	Piracetam 1g/5ml	Hộp 12 ống x 5ml dd tiêm	1g	Nootropyl 1g/5ml	VN-8019-09	UCB Pharma-Ý	UCB Pharm a-Ý	Hộp 12 ống x 5ml dd tiêm	Ống	BDG	10.500	10.500	10.500	1			2014
31	1568	Piracetam	Tiêm, Tiêm truyền	1g	Piracetam - Egis	VN-8164-09	EGIS - Hungary	Hungary	Ống tiêm	Ống	Nhóm 1	8.731	10.314	8.190	6			2014
31	1569	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalceks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 1	8.365	9.880	5.450	22			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1570	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Lilonton Injection	VN-14367-11	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 5	8.358	8.358	8.358	1			2014
31	1571	Piracetam	Hộp 12 ống dung dịch tiêm, tiêm	1g	Naatrapyl 1g	VD-5806-08	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 ống dung dịch tiêm, tiêm	Ông	Nhóm 3	6.405	6.405	6.405	2			2014
31	1572	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Soultam	VN-7790-09	ALFA	Hàn Quốc	Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 5	5.539	5.565	4.830	4			2014
31	1573	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Nilofact	VN-15481-12	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 5ml	Ông	Nhóm 2	5.482	5.680	5.355	16			2014
31	1574	Piracetam 1g		1g	Nudipyl 1G	VD-11245-10	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 ống x 5ml, dung dịch tiêm	Ông	Nhóm 3	5.481	5.481	5.481	1			2014
31	1575	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Leviron	VN-12516-11	CSPC Ouyi Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 5	4.200	4.200	4.200	1			2014
31	1576	Piracetam	Tiêm, ống tiêm 5ml Hộp 10 ống	1g	Usapira	VN-12960-10	Shangdong Xinhua - China	Trung Quốc	Tiêm, ống tiêm 5ml Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 5	4.000	4.000	4.000	1			2014
31	1577	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Piracetam	VN-11646-10	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ông	Nhóm 5	3.426	4.998	2.720	6			2014
31	1578	Piracetam	Thuốc tiêm	1g	Aeyerop inj.	VN-15421-12	Huons Co. Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 5	3.150	3.150	3.150	1			2014
31	1579	Piracetam	dung dịch tiêm	1g	Piracetam injection 5ml	VN-15752-12	Zhejiang Ruixin Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 5	3.103	4.500	2.850	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1580	Piracetam	Hộp 10 ống 5ml, DD tiêm	1g	Piracetam 1g	VN-5301-08	Shandong - Trung Quốc	Trung Quốc	Hộp 10 ống 5ml, DD tiêm	Ống 5	Nhóm 5	3.044	3.300	2.800	3			2014
31	1581	Piracetam 1g/5ml		1g	Vinphacetam	VD-13009-10	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dung dịch tiêm	Ống 3	Nhóm 3	2.564	4.305	1.869	30			2014
31	1582	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Injectam-S 1g	VD-10439-10	Pharbacor	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 ống	Ống 3	Nhóm 3	2.422	5.980	2.350	3			2014
31	1583	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch thuốc tiêm	1g	Piracetam	VD-19560-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 5 ống x 5ml	Ống		2.337	2.780	1.968	6			2014
31	1584	Piracetam 1g/5ml		1g	Noopi Piracetam 1g/5ml	VD-12472-10	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml thuốc tiêm	Ống		2.285	2.745	1.800	15			2014
31	1585	Piracetam 1g/5ml		1g	Neuropyl	VD-15690-11	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dung dịch tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm tủy)	Ống		2.208	3.150	1.870	12			2014
31	1586	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Amypira	VD-18660-13	Chi nhánh công ty cổ phần Armephaco- Xí nghiệp dược phẩm 120	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml	Ống		2.208	4.500	1.950	18			2014
31	1587	Piracetam	Thuốc tiêm	1g	Goldensam	VN-12246-11	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Taiwan	hộp 10 ống 5ml	Ống 5	Nhóm 5	2.180	2.180	2.180	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1588	Piracetam	Siro, uống	200mg/ml; 120ml	Cerefort	VN- 5136-10	Uni Pharma	Âi Cập	Hộp 1 lọ 120ml siro	Lọ	Nhóm 5	93.912	99.500	85.250	12	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
31	1589	Piracetam	Cốm pha dung dịch uống	2400mg	Litapitam Granules for Oral Solution 2400mg "LITA"	VN- 13886- 11	Lita Pharmacy Co., Ltd	Taiwa n	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	37.333	39.000	30.000	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
31	1590	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalceks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN- 15822- 12	HBM Pharma s.r.o	Slovak ia	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 1	19.263	22.500	18.000	5	Giá cao so với BDG 1g	Phụ lục 5	2014
31	1591	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Injectam- S 2g	VD- 18360- 13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 3	13.513	20.000	12.000	4	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1592	Piracetam 2g		2g	Pietram	VD-13957-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml dung dịch tiêm (tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp)	Ống	Nhóm 3	8.543	12.400	6.000	22			2014
31	1593	Piracetam 2g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	2g	Stacetam 2g	VD-19480-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10 ml	Ống		7.511	11.500	5.520	16			2014
31	1594	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Bestcove Injection	VN-17681-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	6.575	7.000	6.489	4			2014
31	1595	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Piraxis Injection 10ml	VN-11358-10	Oriental Chemical Works Inc.	Taiwan	Hộp 10 ống x 10 ml	Ống/Lọ	Nhóm 5	20.327	23.900	19.900	3	Giá cao	Phụ lục 4	2014
31	1596	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch tiêm truyền, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	3g	Nootropil	VN-8945-09	UCB Pharma S.p.A - Italy	Italy	Hộp 4 ống	Ống	BDG	31.522	31.525	31.500	36			2014
31	1597	Piracetam	Dung dịch tiêm	3g	Lilonton Injection 3000mg/15ml	VN-11325-10	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 5 ống 15ml	Ống	Nhóm 5	28.390	31.500	27.720	3			2014
31	1598	Piracetam	Dđ Tiêm, truyền	3g	Piracetam - Egis 3g	VN-8165-09	Egis	Hungary	Hộp 20 ống	Ống	Nhóm 1	28.151	30.922	27.400	16			2014
31	1599	Piracetam 200mg/ml x 15ml		03g	Fepinram	VN-5058-07	PT Ferron Par Pharma.	Indonesia	Hộp 4 ống x 15ml	Ống	Nhóm 2	24.661	24.661	24.661	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1600	Piracetam 200mg/ml	dung dịch tiêm bắp/tiêm tĩnh mạch	3g	Fepinram	VN- 17570- 13	PT Ferron Par Pharmaceuticals	Indon esia	Hộp 4 ống x 15ml	Ống	Nhóm 2	24.163	24.661	22.418	2			2014
31	1601	Piracetam 3g/10ml	Dung dịch tiêm	3g	Juvicep Injection	VN- 17683- 14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	22.530	30.000	20.300	3			2014
31	1602	Piracetam	Dung dịch tiêm	3g	NAATRAPH YL 3Gam	VD- 5807-08	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/4 ống x 15ml dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 3	18.500	18.500	18.500	1			2014
31	1603	Piracetam	H/10 ống Tiêm; DDT	3g	Piracetam Kabi 3g/15ml	VD- 5625-08	Fresenius Kabi Bidiphar-VN	Việt Nam	Ống	Ống	Nhóm 3	16.627	19.000	16.380	2			2014
31	1604	Piracetam 3g/15ml	Dung dịch thuốc tiêm	3g	Naatrapyl 3g	VD- 20326- 13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 4 ống tiêm 15 ml	Ống		16.297	18.900	14.500	6			2014
31	1605	Piracetam 3000mg	Dung dịch tiêm	3g	Piracetam Kabi	VD- 20016- 13	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống 15ml	Ống		15.347	17.955	12.600	7			2014
31	1606	Piracetam 3 g	Dung dịch tiêm (tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, tiêm bắp)	3g	Neuropyl 3g	VD- 19271- 13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 4 ống x 15 ml	Ống	Nhóm 3	13.920	20.000	9.800	28			2014
31	1607	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	400mg	Piracetam -Egis	VN- 16481- 13	Egis Pharmaceuticals Public Limited Company	Hung ary	Hộp 1 lọ 60 viên	Viên	Nhóm 1	1.616	3.150	1.200	14			2014
31	1608	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Fepinram 400	VN- 15594- 12	PT. Dexa Medica	Indon esia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	1.522	1.522	1.522	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1609	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Apratam	VN-15827-12	S.C.Arena Group S.A.	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.446	1.635	1.167	12			2014
31	1610	Piracetam		400mg	Normacetam	VN-6343-08	Torrent	India	Hộp 10 vỉ x 6 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	1.300	1.300	1.300	1			2014
31	1611	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Lilonton capsule	VN-15139-12	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	924	924	924	1			2014
31	1612	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Medotam 400	VN-16044-12	Medopharm	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	922	987	795	4			2014
31	1613	Piracetam	viên nang	400mg	Diorophyl	VN-8838-09	Micro-India	India	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	547	580	400	2			2014
31	1614	Piracetam	Viên nang	400mg	Microcetam	VN-13282-11	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	400	400	400	1			2014
31	1615	Piracetam 400mg		400mg	Agicetam	VD-13303-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	360	360	360	1			2014
31	1616	Piracetam	viên nang, uống	400mg	Piracetam 400mg	VD-9618-09	TV.PHARM	Việt Nam	V/10, H/60 viên	Viên	Nhóm 3	360	360	360	1			2014
31	1617	Piracetam 400mg		400mg	Piracetam	VD-9435-09	Hataphar	Việt Nam		0 Viên		345	345	345	1			2014
31	1618	Piracetam 400mg		400mg	Nudipyl 400	VD-13766-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 5	342	345	345	2			2014
31	1619	Piracetam	Viên nang	400mg	Piracetam	VD-10452-10	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	310	310	310	1			2014
31	1620	Piracetam	Viên	400mg	Piracetam	VD-16732-12	CT TNHH MTV Dược TW3-Việt Nam	Việt Nam		0 Viên		296	296	296	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1621	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Mediacetam 400mg	VD-17191-12	Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	289	289	289	1			2014
31	1622	Piracetam 400 mg	Viên nang cứng	400mg	Piracetam 400 mg	VD-18641-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	277	277	277	1			2014
31	1623	Piracetam 400mg		400mg	Piracetam 400	VD-13265-10	Công ty Cổ phần Dược Becamex	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	273	273	273	1			2014
31	1624	Piracetam	Uống	400mg	Tiphaceta m 400	VD-5956-08	Tipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	272	273	248	2			2014
31	1625	Piracetam 400 mg	Viên nang cứng (cam-trắng)	400mg	Nootripa m 400	VD-19333-13	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	265	265	265	1			2014
31	1626	Piracetam 400mg		400mg	Vinphacetam	VD-15667-11	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên		262	336	221	7			2014
31	1627	Piracetam	Uống, viên nang trong vỉ. Vỉ 10 viên	400mg	Piracetam 400mg	VD-6435-08	Thephaco-Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang trong vỉ. Vỉ 10 viên	Viên		257	285	230	14			2014
31	1628	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Piracetam Capsules 400mg	VN-12652-11	Hubei Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	250	250	250	1			2014
31	1629	Piracetam-400mg-viên/vỉ	Uống	400mg	PIRACETA M	VD-16393-11	Khánh Hòa - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/5 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 3	249	249	249	1			2014
31	1630	Piracetam	Viên nang cứng	400mg	Piracetam 400 mg	VD-17797-12	Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC (NIC Pharma)	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	239	239	239	1			2014
31	1631	Piracetam	Uống	400mg	Stimind	VD-17318-12	Armephaco-Việt Nam	Việt Nam	H/100	Viên	Nhóm 3	238	270	230	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1632	Piracetam	Uống, viên nang cứng, Hộp 05 vỉ x 10 viên	400mg	Piracetam	VD-9549-09	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Sao Kim-Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang cứng, Hộp 05 vỉ x 10 viên	Viên		234	240	220	6			2014
31	1633	Piracetam 400 mg		400mg	Neuropyl 400	VD-10929-10	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nang	Viên		233	284	184	30			2014
31	1634	Piracetam 400mg		400mg	Codutropyl	VD-13934-11	Công ty cổ phần dược TW Medipharco - Tenamyd	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	231	231	230	3			2014
31	1635	Piracetam-400mg-viên/vỉ	Uống	400mg	PIRACETAM	VD-16393-12	Khánh Hòa - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/5vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 3	229	280	228	3			2014
31	1636	Piracetam	Viên nang;Vỉ	400mg	Toptropin 400	VD-7413-09	Donaipharm	Việt Nam	Hộp	Viên	Nhóm 3	226	300	225	3			2014
31	1637	Piracetam 400mg		400mg	Utrupin 400	VD-13252-10	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	225	229	225	6			2014
31	1638	Piracetam 400 mg		400mg	Piracetam	VD-13270-10	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	221	225	220	2			2014
31	1639	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	400mg	Piracefti 400	VD-19830-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	220	294	220	2			2014
31	1640	PIRACETAM	Viên	400mg	PIRACETAM	VD-9832-09	Mebiphar	Việt Nam	Viên nang H/5vỉ/10Viên	Viên	Nhóm 3	220	220	220	1			2014
31	1641	Piracetam	Dung dịch tiêm	4g	Piraxis Injection 20ml	VN-11360-10	Oriental Chemical Works Inc.	Taiwan	Hộp 5 ống x 20ml	Ống	Nhóm 5	34.500	34.500	34.500	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
31	1642	Piracetam 4g/20ml	Dung dịch tiêm	4g	Pilixitam	VN-16544-13	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 20ml	Ống	Nhóm 2	34.160	39.900	24.500	20			2014
31	1643	Piracetam	Dung dịch tiêm	4g	Tuhara	VN-14394-11	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống 20ml	Ống	Nhóm 2	29.874	44.000	27.800	8			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1644	Piracetam 4g/10ml	Dung dịch tiêm	4g/10ml	Brogood Injection	VN-17682-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	26.180	34.800	25.000	5	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
31	1645	Piracetam 600 mg	Viên nén dài bao phim	600mg	Letblood	VD-18729-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	917	998	789	8	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
31	1646	Piracetam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim uống	750mg	Ceteco Cenpira	VD-8263-09	Trung ương 3-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.566	1.800	840	7	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
31	1647	Piracetam 800mg		800mg	Orilope 800mg	VD-11675-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	hộp 12 ống, 24 ống, 36 ống, 48 ống, 100 ống x 8 ml dung dịch uống	Ống		4.292	6.500	3.500	23			2014
31	1648	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootropil	VN-17717-14	UCB Pharma SA	Belgium	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.535	3.852	3.495	15	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
31	1649	Piracetam	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl	VN-17717-14	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	1	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
31	1650	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl Tab 800mg 45's	VN-4653-07	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	23	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
31	1651	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Fepinram 800	VN-15595-12	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	2.388	2.388	2.388	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1652	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Piracetam -Egis	VN- 16482- 13	Egis Pharmaceuticals Public Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	Nhóm 1	2.377	2.380	2.375	2			2014
31	1653	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Memoril	VN- 9749-10	Meditop Pharmaceutical Ltd.	Hungary	Hộp 3 vỉ, 9 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.086	2.100	1.830	23			2014
31	1654	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Pracetam 800	VD- 18538- 13	Công ty TNHH LD Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 9 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 15 viên, hộp 1 chai 100 viên	Viên	Nhóm 2	1.385	2.000	1.190	19			2014
31	1655	Piracetam	Viên nén uống	800mg	P-Cet 800	VN- 5094-10	Penta	India	H/50	Viên	Nhóm 5	1.200	1.200	1.200	1			2014
31	1656	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Neuroceta m-800	VN- 11208- 10	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	822	824	790	4			2014
31	1657	Piracetam 800mg		800mg	Hasanceta m 800	VD- 15586- 11	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 3	588	588	588	1			2014
31	1658	Piracetam	Viên, uống	800mg	Piracetam 800	VD- 6141-08	CTCP D-íc H&u Giang	Việt Nam	v/10 h/30 viên	Viên	Nhóm 3	546	546	546	1			2014
31	1659	Piracetam 800mg		800mg	Nudipyl 800	VD- 14684- 11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên		503	538	462	5			2014
31	1660	Piracetam	Uống, viên nén dài bao phim trong vỉ, hộp 3 vỉ x 15 viên	800mg	Piratab	VD- 10541- 10	Mediplantex, Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén dài bao phim trong vỉ, hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên		464	478	462	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1661	Piracetam 800 mg	Viên nén dài bao phim	800mg	Piracetam 800	VD-19687-13	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	462	462	462	1			2014
31	1662	Piracetam	Viên bao phim	800mg	Neuropyl 800	VD-15970-11	Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	452	483	420	5			2014
31	1663	Piracetam	Viên nén/uống	800mg	CERAHEA D	VD-9068-09	Công ty TNHH DP Sĩ Vi Phó	Việt Nam	Hộp/ 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	412	415	394	2			2014
31	1664	Piracetam 800 mg		800mg	Piracetam 800 Glomed	VD-13420-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên bao phim	Viên		407	410	398	11			2014
31	1665	Piracetam	800mg	800mg	Nootripa m 800	VD-4701-08	Pharimexco-VN	Việt Nam	H/10v/10, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	405	405	405	1			2014
31	1666	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootripa m 800	VD-20682-14	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Chai 100 viên, 200 viên	Viên	Nhóm 3	391	405	390	2			2014
31	1667	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Piracefti 800	VD-20166-13	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên		378	399	370	3			2014
31	1668	Piracetam	Viên nén bao phim	800mg	Kacetam	VD-17467-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		348	420	329	19			2014
31	1669	Piracetam 800mg		800mg	Agicetam	VD-11492-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài bao phim	Viên		347	578	345	3			2014
31	1670	Piracetam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài; Uống	800mg	Tiphaceta m -800 mg	VD-5955-08	Tipharco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén dài; Uống	Viên	Nhóm 3	342	430	340	3			2014
31	1671	Piracetam	Uống	800mg	VACETAM 800	VD-16632-12	CTY CP Dược Vacopharm	Việt Nam		0Viên	Nhóm 3	337	337	337	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
31	1672	Piracetam 800mg/ viên		800mg	Utrupin 800	VD- 14170- 11	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	329	329	329	5			2014
31	1673	Piracetam	Viên	800mg	Dorabep 800mg	VD- 17141- 12	Công ty cæ phân s¶n xu,t - th¶ng m¶i D¶c ph¶m s¶ng nam	Việt Nam	H/10 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 3	427	427	427	1			2014
31	1674	Piracetam 800mg	Viên nén	800mg	Fuxaceta m	VD- 16793- 12	Hadiphar - Việt Nam	Việt Nam	Viên nén	Viên	Nhóm 3	340	340	340	3			2014
31	1675	Piracetam	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	8g/250ml	Lamiceta m	VN- 12705- 11	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio- Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Chai 250ml	Chai	Nhóm 5	58.537	60.000	43.500	17	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
32	1676	Omeprazole	Viên nén	20mg	Losec Mups	VN- 10733- 10	AstraZeneca AB	Swede n	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	26.750	26.750	26.750	30	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
32	1677	Omeprazole	Viên nén bao phim	20mg	Omeprem 20	VN- 9824-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 7 viên, hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	3.903	4.935	3.200	7			2014
32	1678	Omeprazole	Viên nang bao tan trong ruột	20mg	Prazav	VN- 9268-09	Laboratorios Liconsa S.A	Tây Ban Nha	Hộp 28 viên	Viên	Nhóm 1	2.992	5.000	2.700	18			2014
32	1679	Omeprazole	Viên nang	20mg	Omeprazo le	VN- 12591- 11	Sintez Joint Stock Company	Russia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.800	1.800	1.800	1			2014
32	1680	Omeprazole (dạng pellets)	Viên nang	20mg	Omizac	VN- 12690- 11	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.100	1.100	1.100	1			2014
32	1681	omeprazol	NC	20mg	Proloc	VN- 8666-09	CCL Pharm - Pakistan	Pakist an	H 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 5	1.000	1.000	1.000	1			2014
32	1682	Omeprazol	Viên uống	20mg	Dudencer	VD- 9766-09	LD Stada	Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên nang uống	Viên	Nhóm 2	715	997	680	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1683	Omeprazole (dạng bao tan ở ruột)	Viên nang cứng	20mg	Omeprazole	VN-15723-12	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	611	800	415	5			2014
32	1684	Omeprazol	uống	20mg	NIIXKI 20	VD-10778-10	Davi-pharm, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên, viên bao phim tan trong ruột, uống	Viên		600	600	600	1			2014
32	1685	Omeprazole (dạng pellet bao tan trong ruột)	Viên nang cứng	20mg	Zyom	VN-13088-11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	546	750	480	3			2014
32	1686	Omeprazole (dạng bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Omzol	VN-11634-10	Synmedic Laboratories	India	Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	540	540	540	1			2014
32	1687	Omeprazol	Lọ 14 viên, viên nang, uống	20mg	Omeprazole	VD-9645-09	Mediplantex - Việt Nam	Việt Nam	Lọ 14 viên, viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	535	535	535	1			2014
32	1688	Omeprazol	Viên nang tan trong ruột	20mg	Omeprazole	VD-17852-12	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	v/10 h/30 viên	Viên	Nhóm 3	515	515	515	1			2014
32	1689	Omeprazole (dạng hạt cải bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Omeptul	VN-12327-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	488	530	398	4			2014
32	1690	Omeprazole (dạng hạt cải bao tan trong ruột)	Viên nang	20mg	Arpizol	VN-13366-11	RPG Lifesciences Ltd.	India	Hộp 10 vỉ Alu-Alu x 10 viên	Viên	Nhóm 2	467	580	310	10			2014
32	1691	Omeprazol (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Omeprazole 20 mg	VD-20348-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	408	430	398	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1692	Omeprazol pellets tương đương 20mg Omeprazol		20mg	Oracap 20	VD-10989-10	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 3	396	410	378	7			2014
32	1693	Omeprazol	viên nang	20mg	Meyera 20	VD-16142-11	LD Meyer - BPC	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	393	398	273	5			2014
32	1694	Omeprazol	Viên nang	20mg	Lomac 20	VN-9612-10	Cipla Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 14 viên	Viên	Nhóm 2	380	380	380	1			2014
32	1695	Omeprazol 20mg (dạng hạt Omeprazol được bao tan trong ruột)		20mg	Omeprazole typ	VD-11193-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên		354	370	338	8			2014
32	1696	Omeprazol	Uống	20mg	OMEPRIS 20	VD-16963-12	OPV	Việt Nam	H/2V/7 V	Viên	Nhóm 3	350	350	350	1			2014
32	1697	Omeprazole (dạng pellet bao tan trong ruột)	Viên nang cứng	20mg	Omeprazole	VN-15965-12	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	343	385	315	4			2014
32	1698	Omeprazol	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	20mg	Omeprazole 20mg	VN-5270-10		India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 5	315	315	315	1			2014
32	1699	Omeprazole (dạng hạt pellet bao tan trong ruột)	Viên nang cứng	20mg	Omeprazole Capsules 20mg	VN-13774-11	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	311	365	310	3			2014
32	1700	Omeprazol	Uống	20mg	Omeprazole	VD-16731-12	CT TNHH MTV Dược TW3- VN	Việt Nam	H/100 viên	Viên	Nhóm 3	302	315	283	4			2014
32	1701	Omeprazol 20mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên nang	20mg	Omeprazole	VD-9914-09	APHARMA-Việt Nam	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 5	297	336	280	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1702	Omeprazole	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao tan trong ruột	20mg	Omeprazole capsules 20mg	VN-5434-10	Intas Pharmaceuticals Ltd-Ấn Độ	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	295	350	279	10			2014
32	1703	Omeprazol	Uống, viên nang, Hộp 3 vỉ x 10 viên	20mg	Oralmep	VD-7201-09	Xí nghiệp Dược phẩm 150- Bộ Quốc Phòng- Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nang, Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		294	294	250	2			2014
32	1704	Omeprazol pellet 8,5% tương đương 20 mg Omeprazol		20mg	Dnastomat	VD-13036-10	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng. Hộp 1 lọ x 14 viên nang cứng	Viên		280	298	279	2			2014
32	1705	Omeprazol 20 mg	Viên nang tan trong ruột	20mg	Ovac - 20	VD-20187-13	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên;	Viên	Nhóm 3	275	375	266	4			2014
32	1706	Omeprazole	Viên nang	20mg	Omicap - 20	VN-10423-10	Micro Labs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	269	269	269	1			2014
32	1707	Omeprazole	Viên nang chứa hạt bao tan trong ruột	20mg	Ulcez	VN-12333-11	Nestor Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	260	444	242	3			2014
32	1708	Omeprazol	Uống	20mg	Omeprazole 20mg	12966/QLD-KD	XN 150-VN	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 Viên nang, uống	Viên	Nhóm 3	254	254	254	1			2014
32	1709	Omeprazol	Viên nang bao tan trong ruột, uống	20mg	Omeprazole	VD-6641-08	Xí nghiệp Dược phẩm 150 - BQP	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	252	330	220	14			2014
32	1710	Omeprazole	Viên nang	20mg	Omeprazole Capsules	VN-14944-12	Brawn Laboratories Ltd	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	230	270	214	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1711	Omeprazol 20mg/ viên		20mg	Omeprazo l	VD- 14642- 11	Công ty cổ phần Dược S. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 3	223	225	219	2			2014
32	1712	Omeprazol	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang uống	20mg	Vacoomez -20	VD- 6398-08	Vacopharm-VN	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	222	310	204	10			2014
32	1713	OMEPRAZOLE	Viên	20mg	AGIMEPZ OL	VD- 10059- 10	AGIMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, Uống	Viên	Nhóm 3	220	220	220	1			2014
32	1714	Omeprazol	Viên nang	20mg	Kagasdine	VD- 16386- 12	Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên		218	330	205	45			2014
32	1715	Omeprazole dạng pellets 7,5%	Viên nang	20mg	Omeprazo le Capsules 20mg	VN- 14913- 12	Flamingo Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	212	266	210	10			2014
32	1716	Omeprazol	Uống, viên nang	20mg	Omeprazo l	VD- 16730- 12	CT TNHH MTV Dược TW3- VN	Việt Nam	Uống, viên nang	Viên nén	Nhóm 5	323	475	315	2			2014
32	1717	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Losec	VN- 9444-10	AstraZeneca AB	Swede n	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	BDG	153.560	153.560	153.560	37	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
32	1718	Omeprazole Natri	bột đồng khô pha tiêm	40mg	Eselan	VN- 15404- 12	Anfarm Hellas S.A.	Greece	Hộp/1 lọ + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 2	105.000	105.000	105.000	1			2014
32	1719	omeprazol micronised	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch	40mg	Omeprazo l G.E.S. 40mg	VN- 15776- 12	Alfa Wassermann S.p.A.	Italy	Hộp 50 lọ	Lọ	Nhóm 1	70.625	81.000	60.000	5			2014
32	1720	Omeprazole Natri	Bột đồng khô pha tiêm tĩnh mạch, truyền	40mg	Getzome 40mg	VN- 11571- 10	Getz Pharma (Pvt) Ltd.	Pakist an	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất	Lọ	Nhóm 5	57.500	57.500	57.500	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1721	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium) 40mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	40mg	Omelupe m I.V. Infusion 40mg	VN- 16377- 13	Standard Chem & Pharm Co., Ltd.	Taiwa n	Hộp 1 lq; hộp 10 lq	Lọ	Nhóm 2	57.038	66.700	52.800	16			2014
32	1722	Omeprazol	Bột đông khô pha tiêm + 1 ống dung môi	40mg	Lomac IV	VN- 7631-09	Cipla- Ấn độ	India	Hộp 1 lq + dung môi	Lọ	Nhóm 2	56.000	56.000	56.000	2			2014
32	1723	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole natri) 40mg	Thuốc bột và dung môi pha tiêm	40mg	Mocetrol	VN- 16248- 13	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 1 lq bột và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 1	55.104	59.010	52.250	9			2014
32	1724	Omeprazole 40mg/lq	Bột pha tiêm	40mg	Omeprazo I Normon 40mg	VN- 16151- 13	Laboratorios Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lq 40mg	Lọ	Nhóm 1	54.082	68.000	50.000	24			2014
32	1725	Omeprazole Natri	Bột đông khô để pha tiêm	40mg	Lordin	VN- 10813- 10	Vianex S.A.	Egypt	Hộp 1 lq + 1 ống dung môi 10ml	Lọ		54.000	54.000	54.000	1			2014
32	1726	Omeprazol	Tiêm, Tiêm truyền	40mg	OMEPRAZ OL	VD- 8214-09	Stada/ Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lq + 1 DM	Lọ	Nhóm 2	45.879	54.000	34.900	3			2014
32	1727	Omeprazol	Tiêm/bột pha tiêm	40mg	Omegit	VD- 8495-09	Bidiphar 1	Việt Nam	Hép 1 lã + 1 «ng dung m«l 10ml	Lọ		39.118	42.000	38.829	6			2014
32	1728	Omeprazole	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Omesun 40	VN- 14126- 11	Kwality Pharmaceutical PVT. Ltd.	India	Hộp 1 lq + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	39.000	39.000	39.000	1			2014
32	1729	Omeprazol	Hộp/lq, bột pha tiêm, tiêm	40mg	Peptan	TN- 19607	Pharbaco - Việt Nam	Việt Nam	Hộp/lq	Lọ	Nhóm 3	32.358	32.500	29.000	3			2014
32	1730	Omeprazol	Lọ bột đông khô, tiêm	40mg	Pyme OM 40	VD- 5817-08	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lq và 1 ống dung môi 10ml	Lọ	Nhóm 2	32.205	49.600	27.900	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1731	Omeprazol 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Peptan	VD-20828-14	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	29.470	31.000	28.800	3			2014
32	1732	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Lomindus	VN-12721-11	Penta Labs Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	28.240	28.400	28.000	2			2014
32	1733	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole sodium) 40mg	bột đông khô pha tiêm	40mg	Omparis Injection	VN-16123-13	Aristopharma Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	27.382	27.500	27.000	2			2014
32	1734	Omeprazole natri	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Lymezol 40mg	VN-12162-11	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	27.000	27.000	27.000	1			2014
32	1735	Omeprazol	Tiêm, lọ bột đông khô, Hộp 01 lọ bột đông khô và 01 ống nước pha tiêm	40mg	Protodil	VN-5227-10	Deutsche Labs. Inc- Ấn độ	India	Hộp 01 lọ bột đông khô và 01 ống nước pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	27.000	27.000	27.000	1			2014
32	1736	Omeprazole	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm + nước cất, Tiêm	40mg	OCID IV (Bột đông khô pha tiêm + nước cất-40mg)	VN-9151-09	Cadila Healthcare Ltd-India	India	Hộp 1 lọ, Bột đông khô pha tiêm + nước cất, Tiêm	Lọ	Nhóm 5	25.928	28.000	25.000	3			2014
32	1737	OMEPRAZOLE 40mg - -	tiêm/lọ	40mg	Sagaome	VN-8637-09	U Square - India	India	H/1	Lọ	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	1			2014
32	1738	Omeprazole sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Komkomi n	VN-12980-11	Jiangsu Kingsley Pharmaceutical Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	19.592	24.000	14.600	11			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1739	Omeprazol 40mg	Hộp 01 lọ, 10 lọ bột pha tiêm	40mg	omegut	VN-9107-09	Popular Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 01 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	19.219	24.990	18.000	28			2014
32	1740	Omeprazole sodium	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Omefar 40	VN-14523-12	Farma Glow	India	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	19.045	19.950	18.495	2			2014
32	1741	Omeprazole Natri	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Ulcozol 40	VN-11152-10	Laboratorios Bago S.A	Argentina	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm	Ống	Nhóm 1	56.659	68.985	51.000	6			2014
32	1742	Omeprazol	Dung dịch tiêm	40mg	Oraptic	VD-10101-10	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi	Ống		33.306	45.990	29.379	40			2014
32	1743	Omeprazole	Viên nang	40mg	Medoome 40	VN-12018-11	KRKA, D.D., Novo mesto, Slovenia	Slovenia	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	Nhóm 2	9.457	15.000	8.700	4			2014
32	1744	Omeprazole	Viên nang bao tan trong ruột	40mg	Prazav	VN-11156-10	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	7.828	10.000	5.200	10			2014
32	1745	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole pellet 12.5%) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Getzome	VN-16486-13	Getz Pharma (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 5	3.550	3.550	3.550	1			2014
32	1746	Omeprazol 40mg (dưới dạng vi hạt chứa 12,5% Omeprazol)		40mg	Pyme OM40	VD-13986-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	2.500	2.500	2.500	1			2014
32	1747	Omeprazol (dạng vi nang bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	40mg	Qumichil - 40	VD-19163-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên	Viên	Nhóm 3	2.130	2.130	2.100	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
32	1748	Omeprazol dạng vi hạt bao tan trong ruột tương ứng với 40 mg Omeprazol		40mg	Futanol 40mg	VD-12538-10	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.400	1.400	1.400	2			2014
32	1749	Omeprazol 40mg (dưới dạng vi hạt chứa 8,5% Omeprazol)		40mg	Antimezol - 40	VD-15250-11	Công ty dược trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.217	1.260	1.050	4			2014
32	1750	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Lasectil 40	VD-19259-13	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên (vỉ nhôm - nhôm)	Viên	Nhóm 3	950	950	950	1			2014
32	1751	Omeprazole (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Alzole	VD-18381-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	510	650	438	10			2014
32	1752	Omeprazol	Viên nang	40mg	Vacoomex	VD-17076-12	Vacopharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	392	748	368	16			2014
33	1753	Esomeprazole	bột uống	10mg	Nexium mups	VN-7463-09	AstraZeneca	Thụy điển		0 Gói	BDG	22.456	22.456	22.456	7			2014
33	1754	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate) 10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	10mg	Nexium	VN-17834-14	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 28 gói	Gói	BDG	22.456	22.456	22.456	7			2014
33	1755	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	20mg	Nexium	VN-11680-11	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	22.450	22.456	19.950	25			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1756	Esomeprazol		20mg	Emocen 20	7656/Q LD-KD	Valpharma International SPA	Italy	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén bao tan trong ruột, uống	Viên	Nhóm 1	18.000	18.000	18.000	1			2014
33	1757	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Emanera 20mg	VN-18443-14	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	15.330	15.330	15.330	1			2014
33	1758	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium dihydrate) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	20mg	Asgizole	VN-18249-14	Valpharma International S.p.a	Italy	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	13.503	13.503	13.503	1			2014
33	1759	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	20mg	Pramebig	VN-12826-11	Sterling Healthcare Pvt. Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	9.000	9.000	9.000	1			2014
33	1760	Esomeprazol	Viên nén Uống	20mg	YESOM 20	VN-5417-10	Hetero Drugs Ltd	India	Hộp/ 30 viên	Viên	Nhóm 2	8.300	8.300	8.300	1			2014
33	1761	Esomeprazole magnesium	Viên nang cứng	20mg	Esocon 20	VN-12352-11	Biopharma Laboratories Ltd	Bangladesh	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	4.800	4.800	4.800	1			2014
33	1762	Esomeprazole	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	20mg	Esomeprazol Stada 20mg	18768/QLD-ĐK	Cty LD TNHH Stada (Stada VN Joint Venture Co. Ltd) - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng, uống	Viên	Nhóm 2	3.900	3.900	3.900	1			2014
33	1763	Esomeprazol-20mg-viên nang	Uống	20mg	ESOMEPRAZOL STADA 20MG	VD-6071-08	Liên doanh Stada - VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	3.405	3.990	3.300	21			2014
33	1764	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	20mg	Gasgood 20	VN-13855-11	Sterling Healthcare Pvt. Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.730	2.730	2.730	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1765	Esomeprazol 20mg		20mg	Ronasdo 20	VD- 14396- 11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 3	2.359	3.497	2.140	3			2014
33	1766	Esomeprazole	Hộp 5 vỉ x 6 viên nang cứng	20mg	Ameprazo l	VD- 16253- 12		OPV	Hộp 5 vỉ x 6 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	2.300	2.300	2.300	1			2014
33	1767	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột) 20mg	Viên nang cứng	20mg	Prazopro 20mg	VD- 18388- 13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	1.749	2.700	1.600	6			2014
33	1768	Esomeprazol	H 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng	20mg	Esolona 20mg	VN- 18558- 13	Cty TNHH MTV Dược TW3	Việt Nam	H 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	2			2014
33	1769	Esomeprazol (tương đương 183,6 mg vi hạt chứa 22,5% Esomeprazol magnesium dihydrat) 20 mg	Viên nang cứng	20mg	Esolona	VD- 18558- 13	Công ty TNHH một thành viên Dược Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.579	1.790	1.180	4			2014
33	1770	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 20 mg	Viên nang cứng	20mg	Nesteoloc 20	VD- 20112- 13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.527	2.200	1.215	6			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1771	Esomeprazol dạng vi hạt bao ta trong ruột 8,5% tương đương 20mg esomeprazol		20mg	Emerazol	VD-15357-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 3 vi x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.464	2.290	1.430	6			2014
33	1772	esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột) 20 mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	20mg	Orieso 20 mg	VD-19127-13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hép 3 vph x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.143	1.470	1.050	18			2014
33	1773	Esomeprazol	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Esogas ivf	VD-16506-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống DM 5ml	Hộp	Nhóm 3	51.938	74.970	43.995	24			2014
33	1774	Esomeprazole natri	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	40mg	Nexium	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	153.513	153.560	151.970	50	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
33	1775	Esomeprazol	Tiêm; lọ	40mg	ESOMEPRazole 40mg	VN-17617-14	Fama Mediterrania	Tây Ban Nha	Hộp/ 10 lọ bột đồng khô pha tiêm	Lọ		145.000	145.000	145.000	1			2014
33	1776	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Esomeprazole 40mg	VN-17671-14	Farma Mediterrania, S.L. (Fab. Sant Just Desvern)	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	127.952	145.000	110.000	4			2014
33	1777	Esomeprazole Sodium	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Ritozol 40ml Injection	VN-10888-10	Bosch Pharmaceutical (PVT) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ bột đồng khô pha tiêm và 1 ống dung môi pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	118.000	118.000	118.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1778	Esomeprazole natri	Bột pha tiêm	40mg	Esomarksans	VN-10383-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 2	106.335	115.500	94.900	14			2014
33	1779	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch	40mg	Esomeprazole Wynn	VN-18258-14	Farma Mediterrania	Tây Ban Nha	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	104.769	106.000	98.000	3			2014
33	1780	esomeprazol	Tiêm	40mg	Bột đông khô pha tiêm Azpole 40mg	8221/Q LD-KD	Lyka labs - India		H 1 lọ + 1 ống DM 10ml NaCl 0,9%	Lọ	Nhóm 5	87.000	87.000	87.000	1			2014
33	1781	Esomeprazol	Bột pha tiêm	40mg	H-Epra 40	11142/QLD-KD	Helix Pharmaceuticals Inc - Canada	Canada		Lọ	Nhóm 1	83.200	95.000	81.000	4			2014
33	1782	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole sodium) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Emparis Injection	VN-16575-13	Aristopharma Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi chứa 5ml NaCl 0,9%	Lọ	Nhóm 5	75.000	75.000	75.000	1			2014
33	1783	Esomeprazole Sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Anserol	VN-14545-12	M/s. Medex Laboratories	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 5ml	Lọ	Nhóm 5	64.890	64.890	64.890	1			2014
33	1784	Esomeprazol	Tiêm; ống 40mg	40mg	EMPARIS	19797/QLD-KD	Aristopharma Ltd	Bangladesh	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	62.000	62.000	62.000	1			2014
33	1785	Esomeprazole Sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Gasgood	VN-15681-12	Bharat Parenterals Ltd.	India	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi 5ml	Lọ	Nhóm 5	61.000	61.000	61.000	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1786	Esomeprazole natri	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Esoomy Injection 40mg	VN-12158-11	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml dung dịch NaCl 0,9%	Lọ	Nhóm 5	55.099	59.000	43.000	4			2014
33	1787	Esomeprazol	Hộp 1 lọ+ 1 ống nước cất pha tiêm	40mg	Azpole 40mg	221/QL-D-KD	Lyka Labs Ltd- Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ+ 1 ống nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	54.900	54.900	54.900	1			2014
33	1788	Esomeprazol (dưới dạng bột đông khô chứa Esomeprazol natri) 40mg	Bột pha tiêm	40mg	Ezomit	VD-19948-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	52.395	56.000	44.000	12			2014
33	1789	Esomeprazol 40mg dưới dạng Esomeprazol natri		40mg	Esoxium inj	VD-14816-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lọ	Nhóm 3	51.936	105.000	43.500	3			2014
33	1790	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole sodium) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Jobezol	VN-16170-13	M/s. Medex Laboratories	India	Hộp 1 lọ + ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	47.536	48.000	45.000	4			2014
33	1791	Esomeprazole natri	Bột pha tiêm	40mg	Esomir	VN-15220-12	Miracle Labs (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	46.919	50.200	35.500	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1792	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Azpole IV Injection 40mg (NSX dung môi: Nirma Ltd., đ/c: Village - Sachana, Taluka- Virangam , Ahmedab ad 382 150, Gujarat, India)	VN- 17640- 14	Lyka Labs Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống 10 ml dung môi NaCl 0,9%	Lọ	Nhóm 5	44.657	48.500	42.000	7			2014
33	1793	Esomeprazole Sodium	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Esonix 40mg	VN- 13017- 11	Incepta Pharlaceutical Ltd.	Bangla desh	Hộp 1 lọ + 1 ống 5ml Sodium Chloride 0,9% + 1 bơm tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 5	44.261	45.000	44.000	2			2014
33	1794	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	40mg	Nexium	VN- 11681- 11	AstraZeneca AB	Swede n	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	22.459	24.701	22.450	47			2014
33	1795	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan ở ruột	40mg	UlseK-40	VN- 13725- 11	Hetero Drugs Ltd.	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	21.700	21.700	21.700	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1796	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Estor 40mg	VN- 18081- 14	Salutas Pharma GmbH	Germa ny	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 1	13.275	14.293	12.864	3			2014
33	1797	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium dihydrate) 40mg	Viên nang cứng (chứa dạng hạt cải bao tan trong ruột)	40mg	Ritozol 40mg Capsules	VN- 16694- 13	Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd.	Pakist an	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 5	9.675	18.000	9.500	2			2014
33	1798	Esomeprazole	Hộp 2 vỉ x 7 nang cứng	40mg	Ameprazo l	VD- 16254- 12		OPV	Hộp 2 vỉ x 7 nang cứng	Viên	Nhóm 2	8.700	8.700	8.700	1			2014
33	1799	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Prazogoo d	VN- 12827- 11	Sterling Healthcare Pvt. Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	8.500	8.500	8.500	1			2014
33	1800	Esomeprazol 40 mg (dưới dạng magnesium)		40mg	Ronaeso 40	VD- 15438- 11	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	7.380	7.380	7.380	1			2014
33	1801	Esomeprazol 40mg dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat	Viên nén dài bao phim tan trong ruột	40mg	Leninrazol 40	VD- 17942- 12	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	7.099	9.500	6.800	5			2014
33	1802	Esomeprazol- 40mg-viên nang	Uống	40mg	ESOMEPR AZOL STADA 40MG	VD- 7100-09	Liên doanh Stada - VN	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	6.523	7.500	6.460	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1803	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Gasgood 40	VN-13369-11	Sterling Healthcare Pvt. Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	5.800	5.800	5.800	1			2014
33	1804	Esomeprazole magnesium	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Esonix 40mg	VN-13622-11	Incepta Pharmaceuticals Limited	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	5.742	7.000	5.190	4			2014
33	1805	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Softprazol 40	VN-13449-11	Cure Medicines (I) Pvt Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	5.095	7.900	5.000	3			2014
33	1806	Esomeprazol magnesi dihydrat (dạng vi hạt tan trong ruột)	Viên nang tan trong ruột	40mg	Orientma x 40 mg	VD-17516-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.200	4.200	4.200	1			2014
33	1807	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	40mg	Prasocare 40	VN-15166-12	Cure Medicines (I) Pvt. Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	4.026	4.026	4.026	1			2014
33	1808	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên bao tan trong ruột	40mg	Vespratab 40	VN-15678-12	Acme Formulation Pvt. Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.799	3.800	3.500	2			2014
33	1809	Esomeprazol 40 mg (dưới dạng magnesium)		40mg	Ronasdo 40	VD-14397-11	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên nén dài bao phim tan trong ruột	Viên	Nhóm 2	3.767	7.991	3.330	23			2014
33	1810	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Prazopro 40mg	VD-19498-13	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.335	4.100	2.780	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
33	1811	Esomeprazol (dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesium dihydrat) 40mg	Viên nang cứng	40mg	Nesteloc 40	VD- 20113- 13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		2.647	4.000	2.420	15			2014
33	1812	Esomeprazol 40mg (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% 470,58mg)		40mg	Prasogem 40	VD- 13712- 11	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 viên nang (vỉ nhôm- nhôm); Hộp 2 vỉ x 7 viên nang (vỉ nhôm - nhôm)	Viên	Nhóm 3	2.626	4.500	2.400	14			2014
33	1813	esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột) 40 mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	40mg	Orieso 40 mg	VD- 19128- 13	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam	Việt Nam	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	Viên		2.342	3.170	2.300	4			2014
34	1814	L-Ornithine -L- Aspartate	Dung dịch tiêm truyền	10g/20ml	Hepatopri m	VN- 12317- 11	Liqvo	Armen ia	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 5	93.545	189.000	84.000	2	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014
34	1815	L-ORNITHINE-L- ASPARTATE	Viên	150mg	Revive	VN- 5443-08	Korea E-Pharm Inc	Hàn Quốc	Hộp/ 100 viên, Viên nang	Viên	Nhóm 5	3.900	3.900	3.900	3	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1816	L- Ornithine L- Aspartate	Viên nén bao phim	150mg	Hepacorin tas	VN- 11106- 10	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ nhôm/ nhôm x 4 viên	Viên	Nhóm 2	3.315	4.500	2.500	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1817	L-Ornithin- L-aspartat	Viên nang uống	150mg	BTV-Lecuxim	VN-3407-07	Delhi Pharma	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên nĐn bao phim tan trong ruột	Viên	Nhóm 5	2.100	2.100	2.100	2			2014
34	1818	L-Ornithine - Aspartate	uống	150mg	PORUSY	VD-9852-09	Công Ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x10 viên , Viên nang mềm , Uống	Viên	Nhóm 3	1.703	2.200	1.550	3			2014
34	1819	L-Ornithin-L-Aspartate	Uống	150mg	Atormax	VD-9172-09	XN Dược 120	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	1.131	2.205	1.000	6			2014
34	1820	L-Ornithin-L-Aspartat 150mg	Viên nén bao phim	150mg	Livethine tab	VD-21243-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	1.092	1.092	1.092	1			2014
34	1821	L-Ornithin - L-aspartat	Viên	150mg	HEPAUR	VD-7450-09	CÔNG TY CP DP BIDIPHAR 1	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	1.037	1.450	735	7			2014
34	1822	L-ornithin L-Aspartat 150 mg	Viên nang mềm	150mg	Aricis	VD-19391-13	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	791	980	750	9			2014
34	1823	L-ornithin L-Aspartat 150 mg	Viên nang mềm	150mg	Megapluz	VD-19393-13	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	773	945	756	7			2014
34	1824	L-ornithin L-aspartat 1g/ 2ml	Dung dịch tiêm	1g	Povinsea	VD-19951-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	Ống	Nhóm 3	28.431	39.000	20.845	11	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2014
34	1825	L-ornithin L-Aspartat 1g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm truyền, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 3	21.170	22.990	21.000	5	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1826	L-ornithin L-Aspartat 1000mg/5ml		1g	Laknitol	VD-14474-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ông	Nhóm 3	19.796	28.000	15.700	4	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2014
34	1827	L-Ornithin - L-aspartat 1g/5ml	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	1g	Hepaur 1g	VD-10097-10	F.Kabi Bidiphar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	Ông	Nhóm 3	19.637	42.000	19.000	6	Giá cao so với hàm lượng 500mg	Phụ lục 4	2014
34	1828	L-ornithin L-aspartat 2,5g/5ml	Dung dịch tiêm	2,5g	Povinsea	VD-19952-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml	Ông	Nhóm 3	53.878	59.000	33.500	9	Hàm lượng ít phổ biến, giá cao	Phụ lục 2	2014
34	1829	L-Ornithin - L-aspartat 200mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên nén, uống	200mg	Saforliv	VD-6965-09	Namepharco-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	2.298	2.400	2.200	5			2014
34	1830	L-Ornithin - L-aspartat 200mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên nang mềm	200mg	Heposal	VD-9224-09	Nam Hà	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nang mềm	Viên	Nhóm 3	2.235	3.500	2.040	9			2014
34	1831	L-ornithin-L-aspartat 200mg	Viên nang mềm	200mg	Vitaphol	VD-20529-14	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.151	3.000	1.780	5			2014
34	1832	L- ornithin L-Aspartat 200mg/ viên		200mg	Daganine-F	VD-15071-11	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên nang mềm	Viên	Nhóm 3	1.819	2.085	1.800	2			2014
34	1833	L-Ornithin L-Aspartat	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang cứng	250mg	Vin-Hepa	VD-17045-12	Vinphaco - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	1.710	1.890	1.344	2			2014
34	1834	L-ornithin L-Aspartat 2g		2g	Livethine	VD-15118-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất 8ml	Lọ	Nhóm 3	50.264	52.500	47.250	4	Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao	Phụ lục 2	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1835	L-Ornithine L-Aspartate	Uống - Viên	300mg	Melopower	VD-10534-10	Mediplantex - Việt Nam	Việt Nam	Uống - Viên	Viên	Nhóm 3	3.093	3.150	2.590	6			2014
34	1836	L-Ornithin-L-Aspartat 300mg	Viên nang mềm	300mg	Gyllex	VD-21057-14	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.978	3.050	1.450	2			2014
34	1837	L-Ornithin L-Aspartat 300mg		300mg	Vipcom	VD-14761-11	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên		2.205	2.205	2.205	1			2014
34	1838	L-ornithin L-aspartat	Thuốc bột uống	3g	Ledist	VN-14404-11	XL Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 10 gói x 5g	Gói	Nhóm 5	34.000	34.000	34.000	1			2014
34	1839	L-ornithin L-Aspartat 3g		3g	Hepeverex	VD-11087-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g, thuốc bột pha uống	Gói	Nhóm 3	29.900	29.900	29.900	2			2014
34	1840	L-Ornithin L-Aspartat	Viên nang mềm	450mg	Tvheptic	VD-18293-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.610	2.900	2.400	4			2014
34	1841	L-ornithin L-aspartat 500mg	Viên nang mềm	500 mg	Sylhepgan	VD-19909-13	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 6 vỉ, 12 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 3	2.387	2.400	2.380	2			2014
34	1842	L-ornithin L-aspartate	Dung dịch thuốc tiêm	500mg	Aptag	VN-13742-11	Hutechs Korea Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Lọ	Nhóm 5	7.567	7.950	6.850	6			2014
34	1843	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Binexlebos Inj.	VN-15455-12	Binex Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 5	21.700	21.700	21.700	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1844	L-ornithin L-Aspartate	Hộp 10 ống dung dịch tiêm	500mg	Hepaki Inj	VN-8735-09	Yoo Young Pharma - Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 ống dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 5	16.800	16.800	16.800	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1845	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm-500mg/5ml	500mg	Heltan Inj	VN-7202-08	Myung - In - Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml dung dịch tiêm 500mg/5ml, Tiêm	Ống	Nhóm 5	13.900	13.900	13.900	1	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1846	L-Ornithine -L- aspartate	Dung dịch thuốc tiêm	500mg	Hepalium Injection	VN-12539-11	Etex Pharm Inc.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ông	Nhóm 5	10.172	19.000	9.000	10	Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1847	L-Ornithine-L-Aspartate 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	500mg	Maslive Inj.	VN-17135-13	Hwail Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 5	9.294	12.300	8.600	3			2014
34	1848	L-Ornithine-L-Aspartate	Thuốc tiêm	500mg	Livpar Inj	VN-10482-10	Dai Han Pharmaceutical Co. Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 5	9.248	12.000	8.900	4			2014
34	1849	L-Ornithine-L- aspartat	Tiêm; ống 500mg	500mg	HEPAUR	VD-7346-09	Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 3	9.002	10.500	9.000	2			2014
34	1850	L-ornithine L- aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Z-Pin Injection	VN-14233-11	Nexpharm Korea Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ông	Nhóm 5	8.502	8.790	8.400	6			2014
34	1851	L-Ornithine - L - Aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Inbioneth epatin	VN-13511-11	BTO Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 5	8.170	8.400	7.980	2			2014
34	1852	L-ornithin L- Aspartat 500mg/5ml		500mg	Laknitol	VD-14473-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ông	Nhóm 3	7.028	7.500	6.000	8			2014
34	1853	L-Ornithin + L- aspartat	Tiêm; ống	500mg	Levelamy	VN-17807-12	Xí nghiệp dược phẩm 120 - Chi nhánh công ty cổ phần Amepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống	Ông	Nhóm 3	6.840	6.840	6.840	1			2014
34	1854	L-ornithin L- Aspartat 500mg	Dung dịch tiêm	500mg	Vin-Hepa	VD-18413-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml	Ông	Nhóm 3	6.392	9.765	5.575	19			2014
34	1855	L-ornithin L- Aspartat 500mg/5ml	Dung dịch thuốc tiêm tĩnh mạch	500mg	Qyliver 103	VD-19087-13	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống 5 ml	Ông	Nhóm 3	5.644	8.400	3.395	28			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1856	L-Ornithin L-Aspartat	Dung dịch tiêm	500mg	Levelamy	VD-17807-12	Xí nghiệp dược phẩm 120- Công ty cổ phần Armephaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	5.139	8.100	3.413	16			2014
34	1857	L-Ornithin - L-aspartat		0 500mg	Ausginin	VD-9937-10	Công ty CPDP Nam Hà - Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 3	3.500	3.500	3.500	1			2014
34	1858	L-Ornithin- L-Aspartat	Uống/viên	500mg	Vin-Hepa	VD-17046-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 vỉ*	Viên	Nhóm 3	2.392	2.800	1.575	4			2014
34	1859	L-Ornithin - L-aspartat	Viên nang mềm	500mg	Apharcool	VD-10861-10	Cty TNHH 1 thành viên 120 Armephaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.200	2.200	2.200	1			2014
34	1860	L- Ornithine- L-aspartat	Viên nang mềm	500mg	Mezathin	VD-9432-09	Hà Tây	Việt Nam	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.805	1.890	1.785	11			2014
34	1861	L- Ornithin L-Aspartat	Viên nang mềm	500mg	Samibest	VD-17477-12	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.787	2.890	1.690	6			2014
34	1862	Ornithin aspartat 500mg		500mg	Augtace 500	VD-14622-11	Công ty Cổ phần BV Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang (vỉ nhôm-nhôm)	Viên	Nhóm 3	1.400	1.400	1.400	1			2014
34	1863	L-Ornithin L-Aspartat	Viên nang cứng	500mg	Levelamy	VD-17808-12	Xí nghiệp dược phẩm 120- Công ty cổ phần Armephaco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.284	1.743	1.075	28			2014
34	1864	L-ornithin-L-aspartat 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Coliomax	VD-20074-13	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.082	1.540	1.050	3			2014
34	1865	L-Ornithin L-aspartat 5g/10ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	5g	Hepa-Merz	VN-17364-13	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 1	123.500	123.500	123.500	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
34	1866	L-ornithin L-aspartat	Dung dịch pha dịch truyền	5g	Philpovin	VN-15408-12	Daewon Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000		Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1867	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm truyền	5g	Heparigen Inj	VN-9667-10	Daihan Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	Nhóm 5	50.000	50.000	50.000		Giá cao so với cùng nhóm	Phụ lục 4	2014
34	1868	L-Ornithin- L-aspartat		0,5g	hepaur 5g	VD-10098-10	Công ty CP Fresenius Kabi Bidiphar -Việt Nam - LD	Việt Nam	Hộp 10 ống dung dịch tiêm	Ông	Nhóm 3	45.255	48.500	42.000	11			2014
34	1869	L-Ornithine- L-Aspartate	Dịch truyền	5g	Fortec-L Infusion	VN-12409-11	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	Nhóm 5	38.890	39.000	38.000	3			2014
34	1870	L-Ornithine- L-Aspartate	Thuốc tiêm truyền	5g	Hepmel inf.	VN-10495-10	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	Nhóm 5	35.700	35.700	35.700	1			2014
34	1871	L-Ornithine -L-aspartate	Dung dịch tiêm	5g	Helotec	VN-12901-11	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ông	Nhóm 5	35.000	35.000	35.000	1			2014
34	1872	L-Ornithine-L-Aspartate 5g/10ml	Thuốc tiêm truyền	5g	Levomels Infusion	VN-16872-13	Myung-In Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 10ml	Ông	Nhóm 5	34.784	36.888	33.500	5			2014
34	1873	L-ornithine - L-aspartate	Tiêm	5g	Hepolive	VN-5387-10	Dae Han New	Hàn Quốc	H/10	Ông	Nhóm 5	34.082	35.000	34.000	2			2014
34	1874	L-Ornithine-L-Aspartate 5g/10ml	Dung dịch tiêm	5g	Dahamic Injection	VN-16253-13	Huons Co. Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 ống	Ông	Nhóm 2	32.426	38.450	27.450	8			2014
34	1875	L-ornithin L-Aspartate 5000mg/10ml		5g	Laknitol	VD-14472-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 10ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ông	Nhóm 3	25.872	28.000	24.000	14			2014
35	1876	Methylprednisol on natri succinat	Bột pha tiêm	125 mg	Somidex	VN-13885-11	Gentle Pharma Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	61.700	69.500	58.800	19			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1877	Methyl prednisolon	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đồng khô + 1 ống dung môi, tiêm	125 mg	Soli-Medon 125	VD-8501-09	Bidiphar 1 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đồng khô + 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 3	57.934	62.895	55.860	25			2014
35	1878	Methyl prednisolon	125mg	125 mg	Mepreson	VN-7381-08	Oriental Chemical Works- Taiwan	Taiwan	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm, Bột pha tiêm, tiêm	Lọ	Nhóm 5	55.000	55.000	55.000	1			2014
35	1879	Methyl prednisolon	Tiêm	125 mg	Pdsolone-125mg	VN-8586-09	Swiss Parenterals	India	Hép1 là	Lọ	Nhóm 5	43.228	53.500	27.000	5			2014
35	1880	Methylprednisolone hemisuccinat	Bột vô khuẩn pha tiêm	125mg	Solu-Medrol	VN-15107-12	Pharmacia & Upjohn Inc.	USA	Hộp 25 lọ Act-O-vial 2ml	Lọ	BDG	75.710	75.710	75.710	29			2014
35	1881	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	125mg	Mezidtan 125mg	VN-12958-11	Laboratoires Panpharma	France	Hộp 25 lọ	Lọ	Nhóm 1	65.124	68.000	63.000	11			2014
35	1882	Methyl prednisolon 125mg	Hộp 10 lọ. Bột pha tiêm	125mg	Somidex	VN-13885-12	Gentle - Taiwan	Taiwan	Hộp 10 lọ. Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	29.800	29.800	29.800	2			2014
35	1883	Methyl prednisolon 125mg	Hộp 10 lọ. Bột pha tiêm	125mg	Somidex	VN-13885-13	Gentle - Taiwan	Taiwan	Hộp 10 lọ. Bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	29.800	29.800	29.800	1			2014
35	1884	Methylprednisolon	Viên nén	16mg	Medrol	VN-13806-11	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	3.688	3.930	3.672	58			2014
35	1885	Methyl prednisolon	Viên nén	16mg	Medexa 16mg	VN-5595-10	PT. Dexa Medica - Indonesia	Indonesia	5 vỉ x 6 viên/ hộp	Viên	Nhóm 2	3.518	3.595	3.399	7			2014
35	1886	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Metipred Tablet	VN-9965-10	Chunggei Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.300	3.300	3.300	1	Giá cao sát với biệt dược gốc	Phụ lục 5	2014
35	1887	Methyl prednisolon 16mg		16mg	Menison 16mg	VD-12526-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	3.066	3.220	2.790	38			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1888	Methylprednisolone	Viên nén, uống	16mg	Menison 16	VD-12526-11	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	2.997	2.999	2.700	2			2014
35	1889	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Sanbesan exon 16mg	VN-10837-10	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	2.487	2.700	2.289	2			2014
35	1890	Methylprednisolone 16mg		16mg	Stadasone 16	VD-14559-11	Công ty LD TNHH Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 50 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.300	2.300	2.300	1			2014
35	1891	Methylprednisolone	Viên nén không bao	16mg	MetylPredni-16	VN-10884-10	Medico Remedies Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.300	2.300	2.300	1			2014
35	1892	Methylprednisolone 16mg		16mg	Predsantyl 16 mg (CTNQ: MIBE GmbH Arzneimittel, Germany)	VD-12006-10	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên		2.018	2.394	1.890	25			2014
35	1893	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Soli-Medon 16	VD-6524-08	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.719	1.743	1.659	2			2014
35	1894	Methylprednisolone	viên nén, Uống	16mg	Vipredni 16mg	VD-7369-09	Hasan Dermapharm	Việt Nam	3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.586	1.586	1.586	1			2014
35	1895	Methylprednisolone	viên nén	16mg	Soluthepharm 16	VD-18802-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 gói x 3 vỉ x 10 viên	Viên		1.550	1.550	1.550	1			2014
35	1896	methylprednisolone	VN	16mg	methylprednisolone 16mg	VD-17003-12	Pharbacor - Việt Nam	Việt Nam	H 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.440	1.440	1.440	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1897	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	16mg	Medisolone 16mg	VD-21450-14	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên; chai 1000 viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1			2014
35	1898	Methylprednisolone	viên nén	16mg	Mepred - 16	VD-16708-12	LD Meyer BPC	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.388	1.890	1.368	4			2014
35	1899	Methylprednisolone	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim; uống	16mg	MEDISOLONE	VD-4925-08	SPM-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim; uống	Viên	Nhóm 3	1.376	1.400	1.280	2			2014
35	1900	Methylprednisolone	Viên nén Uống	16mg	Tomethrol 16 mg	VD-7282-09	Truong Thọ Việt Nam	Việt Nam	3Vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.349	1.400	1.200	4			2014
35	1901	Methylprednisolone 16mg	Viên nén dài	16mg	Gomes	VD-19660-13	Công ty TNHH dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		1.319	1.350	1.249	5			2014
35	1902	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Vinsolon	VD-17049-12	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên		1.270	1.365	1.180	8			2014
35	1903	Methylprednisolone		16mg	Gomes-16mg	VD-4989-08	Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.246	1.246	1.246	1			2014
35	1904	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	16mg	Methylprednisolone MKP 16mg	VD-20028-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.240	1.527	1.200	2			2014
35	1905	Methylprednisolone 16mg		16mg	Domenol 16 mg	VD-14835-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên		1.223	1.490	1.189	11			2014
35	1906	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	16mg	Methylprednisolone 16	VD-20763-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hoà	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.089	1.290	1.018	11			2014
35	1907	Methylprednisolone	Uống, hộp 30 viên nén	16mg	Agimetpred 16	VD-9307-09	Agimexpharm-Việt Nam	Việt Nam	Uống, hộp 30 viên nén	Viên		1.052	1.469	1.030	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1908	Methylprednisolone 16mg	Viên nén	16mg	Fastcort	VD-18192-13	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.049	1.049	1.049	2			2014
35	1909	Methylprednisolone 16mg		16mg	Bestpred 16	VD-12184-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2...	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.045	1.155	1.019	11			2014
35	1910	Methylprednisolone 16mg		16mg	Metyldron	VD-14106-11	Xí nghiệp dược phẩm 120-Công ty Dược và TTBYT Quân Đội.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	530	530	530	2			2014
35	1911	Methylprednisolone 16mg		25mg	Thylinisone	VD-12856-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.349	1.428	1.197	10			2014
35	1912	Methylprednisolone acetate	Hỗn dịch tiêm	40mg	Depo-medrol	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	BDG	34.670	34.670	34.670	36			2014
35	1913	Methylprednisolone sodium succinate	Bột vô khuẩn pha tiêm	40mg	Solu-Medrol	VN-11234-10	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ bột vô khuẩn & dung môi pha tiêm (trong lọ Act-O-Vial 1ml)	Lọ	BDG	33.097	33.100	33.000	81			2014
35	1914	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Solomet	VN-10967-10	Ciron Drugs & Pharmaceuticals (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ 7,5ml	Lọ	Nhóm 2	32.478	33.432	30.800	2	Giá cao sát với biệt dược gốc	Phụ lục 5	2014
35	1915	Methylprednisolone	Tiêm	40mg	Methylprednisolone 40mg	VN-7524-09	Sanavita	Đức		Lọ	Nhóm 1	32.324	34.650	31.395	4			2014
35	1916	Methylprednisolone acetate	Tiêm, Tiêm truyền	40mg	Methylol	VN-8018-09	Mustafa - Turkey	Turkey	Hộp 1 ống bột + 1 nước cất	Lọ	Nhóm 2	28.348	31.500	24.990	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1917	Methylprednisolone (dưới dạng Methylprednisolone sodium succinate) 40mg	Bột đồng khô pha tiêm	40mg	Predniche m 40mg injection	VN-16709-13	Mustafa Nevzat Ilac Sanayii A.S.	Turkey	Hộp 1 ống bột đồng khô + 1 ống dung môi 2ml	Lọ	Nhóm 2	27.676	30.500	26.450	4			2014
35	1918	Methylprednisolone natri succinat	Bột pha tiêm	40mg	Somidex	VN-13884-11	Gentle Pharma Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 1 lọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	27.672	30.300	25.200	27			2014
35	1919	Methylprednisolone	Tiêm	40mg	Pdsolone-40mg	VN-8587-09	Swiss Parenterals	India	Hép1 lä	Lọ	Nhóm 5	25.133	25.200	25.000	2			2014
35	1920	Methylprednisolone	Hộp 1 lọ bột đồng khô pha tiêm + 1 ống nước cất 1ml, Tiêm	40mg	Hormedi 40	VD-9589-09	Công ty Cổ phần Dược Phẩm TW1-Pharbaco- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột đồng khô pha tiêm + 1 ống nước cất 1ml, Tiêm	Lọ		22.330	23.900	19.350	10			2014
35	1921	Methylprednisolone	Tiêm, hộp 1lọ bột đồng khô + nước cất	40mg	Sulo Fadrol	VN-5095-08	Tianjin - Trung Quốc	Trung Quốc	Tiêm, hộp 1lọ bột đồng khô + nước cất	Lọ	Nhóm 5	21.900	21.900	21.900	1			2014
35	1922	Methylprednisolone	Bột pha tiêm	40mg	Solimedon 40	VD-7451-09	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ		20.526	32.500	18.480	45			2014
35	1923	Methylprednisolone (dưới dạng Methylprednisolone natri succinat) 40mg	Thuốc tiêm bột đồng khô	40mg	Vinsolon	VD-19515-13	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột đồng khô + 1 ống dung môi	Lọ		20.427	25.620	17.850	19			2014
35	1924	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Matoni	VN-13595-11	Kontam Pharmaceutical (Zhongshan) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi pha tiêm 1ml	Lọ	Nhóm 5	18.214	21.500	15.960	7			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1925	Methyl prednisolon natri succinat tương ứng với 40 mg methyl prednisolon		40mg	Menison inj.	VD-13983-11	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột đông khô pha tiêm và 1 ống dung môi 1 ml (tiêm bắp, tiêm truyền tĩnh mạch)	Lọ		18.199	24.400	16.500	12			2014
35	1926	Methylprednisolone	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Pamatase inj.	VN-12490-11	Myungmoon Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	18.171	20.000	17.150	5			2014
35	1927	Methyl prednisolon	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	40mg	Mepreson 40	VN-7382-08	Oriental - Đài Loan	Taiwan	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	17.500	17.500	17.500	1			2014
35	1928	Methylprednisolone sodium succinate	Bột đông khô pha tiêm	40mg	Sipidrole	VN-12696-11	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi pha tiêm 2ml	Lọ	Nhóm 5	17.000	21.735	14.500	9			2014
35	1929	Methylprednisolone sodium succinat	Bột pha tiêm	40mg	Medi-Free	VN-12280-11	M/s Biomed Life Sciences	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 2ml	Lọ	Nhóm 5	15.750	15.750	15.750	4			2014
35	1930	Methyl prednisolon	Bột pha tiêm, tiêm truyền	40mg	Methyl Prednisolone 40mg	VN-8646-09	Tianjin	Trung Quốc	Hộp 01 lọ	Lọ	Nhóm 5	15.095	15.990	14.700	13			2014
35	1931	Methyl prednisolon 40mg	Hộp 10 lọ bột pha tiêm	40mg	Solu-life	VN-5142-10	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	14.604	17.800	14.300	4			2014
35	1932	Methyl prednisolone sodium succinate	Thuốc bột đông khô pha tiêm	40mg	Prinject	VN-14409-11	Bharat Parenterals Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	13.881	13.881	13.881	1			2014
35	1933	Methyl prednisolon 4mg	viên nén	4mg	Mepred 4	VD-19160-13	Công ty Liên doanh Meyer - BPC.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Lọ	Nhóm 3	650	650	650	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1934	Methylprednisolone 4mg	Viên nén	4mg	Medexa Tab. 4mg	VN-5596-10	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.013	1.038	944	10			2014
35	1935	Methylprednisolon	Viên nén	4mg	Medrol	VN-13805-11	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	BDG	991	1.052	983	57			2014
35	1936	Methylprednisolon 4mg		4mg	Menison 4mg	VD-11870-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	887	890	880	3			2014
35	1937	Methylprednisolone	Viên nén	4mg	Sanbesan exon 4mg	VN-10838-10	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	870	930	855	9			2014
35	1938	Methylprednisolon 4mg	Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	4mg	Predsantyl 4mg	VD-10792-10	SXNQ: MIBE Gmbh Arzneimittel Hasan-Dermapharm-VN	Việt Nam	Viên nén, Hộp 10 vỉ x 10 viên, uống	Viên	Nhóm 2	858	903	798	15			2014
35	1939	Methylprednisolon 4mg		4mg	MethylPrednisolon 4	VD-15087-11	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén, hộp 1 chai 100 viên nén	Viên	Nhóm 3	700	700	700	1			2014
35	1940	Methylprednisolon	viên nén, Uống	4mg	Vipredni 4mg	VD-7370-09	Hasan Dermapharm	Việt Nam	3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	672	672	672	1			2014
35	1941	Methylprednisolon 4mg		4mg	Metyldron 4mg	VD1310 9-10	X120	Việt Nam		0 Viên		660	660	660	1			2014
35	1942	Methylprednisolon	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	4mg	Soli-Medon 4	VD-6525-08	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	562	567	540	5			2014
35	1943	Methylprednisolon	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	4mg	Methylprednisolon 4mg	VD-17004-12	Pharbacoviet Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	502	520	500	4			2014
35	1944	Methylprednisolon 4mg		4mg	Domenol 4 mg	VD-14836-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	500	500	500	1			2014
35	1945	Methylprednisolon	Viên nén Uống	4mg	Tomethrol 4 mg	VD-7283-09	Trường Thọ Việt Nam	Việt Nam	3Vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	490	490	490	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
35	1946	Methyl prednisolon 4mg	viên nén	4mg	Cadipredson 4	VD-18706-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	488	488	479	3			2014
35	1947	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Medisolone 4mg	VD-19610-13	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	472	500	400	6			2014
35	1948	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Methylprednisolone MKP 4mg	VD-20029-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên,	Viên		413	485	385	9			2014
35	1949	Methyl Prednisolon	Uống, viên nén, hộp 3 vỉ x 10 viên	4mg	Medsolu - 4mg	VD-5941-08	Quapharco - Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén, hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên		399	800	335	15			2014
35	1950	Methyl prednisolon	Viên nén, uống	4mg	Fascort 4mg	VD-16792-12	Công ty CP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	387	420	340	9			2014
35	1951	Methylprednisolon 4mg		4mg	Bestpred 4	VD-12185-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2...	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	383	399	370	9			2014
35	1952	Methylprednisolon	Viên nén	4mg	Solutepharm 4	VD-18803-13	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hoá	Việt Nam	Hộp 1 gói x 10 vỉ x 10 viên	Viên		377	400	340	6			2014
35	1953	Methyl prednisolon 4mg	Viên nén	4mg	Medsolu 4 mg	VD-21349-14	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, lọ 60 viên, 90 viên	Viên	Nhóm 3	345	450	331	10			2014
35	1954	Methylprednisolone sodium succinate	Bột vô khuẩn pha tiêm	500mg	Solu-Medrol	VN-11233-10	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium	Hộp 1 lọ bột & 1lọ 7,8ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	207.580	207.580	207.580	26			2014
35	1955	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	500mg	Medexa	VN-10520-10	PT. Dexa Medica	Indonesia	Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi 8ml	Lọ	Nhóm 2	163.672	215.757	162.949	2			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
36	1956	Gliclazid 30mg	Viên giải phóng chậm	30mg	Diamcron MR 30mg	VN-12558-11	Servier-Pháp	France	Hộp 2 vỉ x 30 viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	BDG	2.701	6.000	2.100	75			2014
36	1957	Gliclazide	Viên nén phóng thích chậm	30mg	Azukon MR	VN-12682-11	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.522	2.150	972	16			2014
36	1958	Gliclazide	Viên nén phóng thích có kiểm soát	30mg	Reclide MR 30	VN-15045-12	Dr. Reddys Laboratories Ltd.	India	Hộp lớn chứa 05 hộp nhỏ x 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.203	1.203	1.197	3			2014
36	1959	Gliclazide	Viên nén	30mg	Getzid-MR 30mg	VN-15445-12	Getz Pharma (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 4	1.165	1.200	1.000	10			2014
36	1960	Gliclazid 30mg		30mg	Staclazide 30 MR	VD-12599-10	Công ty LD TNHH Stada - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 4	977	1.300	865	17			2014
36	1961	Gliclazide 30mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén giải phóng chậm, uống	30mg	Clazic SR	VD-16447-12	United Pharma - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén giải phóng chậm, uống	Viên	Nhóm 3	804	1.091	730	27			2014
36	1962	Gliclazid MR	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén giải phóng hoạt chất biến đổi, đường uống	30mg	Crondia 30MR	VD-18281-14	Hataphar - Việt Nam	Việt Nam		0 Viên		770	770	770	1			2014
36	1963	Gliclazid 30 mg	Viên nén giải phóng hoạt chất biến đổi	30mg	Crondia 30 MR	VD-18281-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	758	1.445	679	38			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
36	1964	Gliclazid 30mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên nén giải phóng chậm, uống	30mg	Glisan 30MR	VD-5270-08	Hasan-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên nén giải phóng chậm, uống	Viên		712	840	690	16			2014
36	1965	Gliclazid 30mg	Hộp 2 vỉ x 30 Viên nén phóng thích chậm	30mg	Dorocron - MR	VD-9729-09	DOMESCO	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 Viên	Viên	Nhóm 3	646	1.030	609	42			2014
36	1966	Gliclazide	Viên nén giải phóng kéo dài	60mg	Diamicron MR 60mg	VN-13764-11	Les Laboratoires Servier	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	5.460	5.460	5.450	75			2014
36	1967	Gliclazide 60mg	Viên nén phóng thích chậm	60mg	Myzith MR 60	VN-17745-14	M/s Windlas Healthcare (P) Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	4.172	4.180	4.000	6	Giá cao so với hàm lượng 30mg	Phụ lục 4	2014
36	1968	Gliclazid 60 mg	Viên nén dài tác dụng kéo dài	60mg	Gluzitop MR 60	VD-20082-13	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	3.031	3.200	2.890	32	Giá cao so với hàm lượng 30mg	Phụ lục 4	2014
36	1969	Gliclazide	Viên nén	80mg	Nidem	VN-12299-11	Sigma Pharmaceuticals Australia Pty., Ltd.	Australia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	1.656	1.914	1.568	4			2014
36	1970	Gliclazid	Viên nén	80mg	Navadiab	VN-11676-11	Industria Farmaceutica Nova Argentina SRL	Italy	Hộp 6 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 1	1.326	1.950	1.000	8			2014
36	1971	Gliclazide	Viên nén	80mg	Glimicron	VN-9482-10	Hovid Bhd	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.130	1.130	1.130	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
36	1972	Gliclazid	Hộp 5 vỉ x 10 viên, uống, Viên nén bao phim	80mg	Glucostat	VN-8613-09	Biopharma-Bangladesh	Bangladesh	Hộp 5 vỉ x 10 viên, uống, Viên nén bao phim	Viên	Nhóm 5	1.100	1.100	1.100	1			2014
36	1973	Gliclazid	Viên nén	80mg	Gilatavis	VN-6265-08	PT Actavis Indonesia	Indonesia	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	957	1.150	750	13			2014
36	1974	Gliclazide	Viên nén	80mg	Wonlicla	VN-12407-11	Daewon Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	946	987	945	2			2014
36	1975	Gliclazide	Viên nén	80mg	Gliclamark 80	VN-10384-10	Marksans Pharma Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	909	990	858	5			2014
36	1976	Gliclazid (dạng micronised) 80mg		80mg	Glizadinax 80	VD-11085-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	900	900	900	2			2014
36	1977	Gliclazide	Viên nén, Uống	80mg	Glucodex 80mg	VN-9355-09	PT.Dexa Medica	Indonesia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	879	1.230	848	12			2014
36	1978	Gliclazid 80mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, uống	80mg	Decmiron	VN-6534-08	Acme-Bangladesh	Bangladesh	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 5	863	945	820	6			2014
36	1979	Gliclazide	Viên nén, uống	80mg	Glycos	VN-5660-10	Synmedic Laboratories	India	Hộp 100 viên	Viên	Nhóm 5	850	850	850	4			2014
36	1980	Gliclazid	Viên, uống	80mg	Glumeron 80	VD-9999-10	CTCP D-ic Hieu Giang	Việt Nam	v/30 h/60 viên	Viên	Nhóm 3	660	660	660	1			2014
36	1981	Gliclazid	viên nén, uống	80mg	Glilazic 80	VD-9086-09	Hasan Dermapharm	Việt Nam	2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 3	620	620	620	1			2014
36	1982	Gliclazid	Hộp 3 vỉ x 20 viên, viên nén, uống	80mg	Glimaron	VD-8810-09	Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 20 viên, viên nén, uống	Viên	Nhóm 3	533	550	490	4			2014
36	1983	Gliclazid 80mg		80mg	Agilizid	VD-12766-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	490	495	480	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
36	1984	Gliclazid 80mg		80mg	Gliclazid	VD-14212-11	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 6 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	446	540	410	7			2014
36	1985	Gliclazide 80mg		80mg	Ausdiaglu	VD-13634-10	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	384	442	330	16			2014
36	1986	Gliclazid	Viên nén	80mg	Gliclazid 80mg	VD-9733-09	Domesco	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	349	550	309	38			2014
36	1987	Gliclazid	Viên	80mg	VACODED IAN - 80MG	VD-6397-08	VACOPHARM	Việt Nam		Viên	Nhóm 3	330	369	317	6			2014
36	1988	Gliclazid	60 viên/ hộp 3 vỉ; viên nén; uống	80mg	ZIDENOL	VD-15960-11	ICA - Việt Nam	Việt Nam	60 viên/ hộp 3 vỉ; viên nén; uống	Viên	Nhóm 5	330	330	330	1			2014
36	1989	Gliclazid 80mg		80mg	Gliclazid 80	VD-11027-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Euvipharm	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 20 viên nén	Viên	Nhóm 3	320	483	273	20			2014
37	1990	Insulin glargine	Thuốc tiêm	100 UI	Glaritus	VN-10629-10	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 ống 3ml	Bút tiêm	Nhóm 5	269.812	270.000	247.999	2			2014
37	1991	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	100 UI	Wosulin-N	VN-13914-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 ống 3ml	Bút tiêm	Nhóm 2	123.116	127.000	115.000	4			2014
37	1992	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	100 UI	Wosulin-N	VN-13915-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	134.080	150.003	120.000	4			2014
37	1993	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	100 UI	Wosulin-R	VN-13916-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 ống 3ml	Lọ	Nhóm 5	127.000	127.000	127.000	1			2014
37	1994	Insulin human (rDNA)	Hỗn dịch tiêm	100 UI/ml	Mixtard 30 FlexPen	VN-11010-10	Novo Nordisk A/S	Denmark	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Bút tiêm	BDG	154.238	162.750	153.900	40			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
37	1995	Insulin human (rDNA)	Hỗn dịch tiêm	100 UI/ml	Insulatard FlexPen	VN-11009-10	Novo Nordisk A/S	Denmark	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Bút tiêm	Nhóm 1	154.112	163.333	153.999	31			2014
37	1996	Insulin glargine	tiêm - lq	100 UI/ml	Lantus Vial	VN-6798-08	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 10ml dung dịch tiêm 100IU/ml	Lọ	BDG	512.387	730.000	505.030	34	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
37	1997	Insulin người 100IU/ml	Tiêm, Tiêm truyền	100 UI/ml	HUMULIN N 100IU 10ML	QLSP-0594-12	Mỹ (đóng gói tại Đức) - Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Đức	Hộp 1 lọ x 10ml, Hỗn dịch tiêm	Lọ	BDG	149.929	256.799	141.998	42			2014
37	1998	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	100 UI/ml	Wosulin 30/70	VN-13912-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	145.230	163.000	120.000	8			2014
37	1999	Insulin human (recombinant)	Dung dịch tiêm	100 UI/ml	Wosulin 30/70	VN-13913-11	Wockhardt Limited	India	Hộp 1 ống 3ml	Lọ	Nhóm 5	123.207	127.000	115.000	3			2014
37	2000	Insulin trộn (30/70) 1000ui	Lọ 10ml, Thuốc tiêm hỗn dịch	1000 UI	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	VN-5734-10	Biocon	India	Lọ 10ml	Lọ	Nhóm 2	152.679	220.000	141.700	32			2014
37	2001	Insulin trộn (30/70) 1000ui	Hộp 1 lọ x 10ml Hỗn dịch tiêm	1000 UI	Humulin 70/30 100IU 10ml	QLSP-0684-13	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	BDG	149.856	191.999	141.998	47			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
37	2002	Insulin trộn 30/70 (M)	Hỗn dịch	1000 UI/10ml	Mixtard 30	QLSP-0599-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	161.973	242.000	155.001	31			2014
37	2003	Insulin glargin	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	1000UI/10ml	Lantus 100UI/ml x 10ml	QLSP-0790-14	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH	Đức	0 Lọ	BDG		538.817	543.040	505.030	2	Thuốc BDG giá cao	Phụ lục 6	2014
37	2004	Insulin Human trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm	1000UI/10ml	Scilin M30 (30/70)	VN-8740-09	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 01 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	193.048	250.000	173.500	13			2014
37	2005	Insulin isophane NPH 100IU/ml, 10ml	Hỗn dịch tiêm, Tiêm	1000UI/10ml	Insulatard 100IU/ml x 10ml	QLSP-0600-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	175.852	242.000	155.001	25			2014
37	2006	Insulin nhanh	Tiêm	1000UI/10ml	Actrapid Inj 100IU/ml x 10 ml	QLSP-0598-12	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm	Lọ	Nhóm 1	172.480	242.000	155.001	21			2014
37	2007	Insulin Human (Nhanh)	Tiêm	1000UI/10ml	INSUNOV A - R (REGULAR)	VN-5532-10	Biocon-India	India	Lọ 10ml- Dung dịch tiêm -Tiêm	Lọ	Nhóm 2	156.842	220.000	141.700	27			2014
37	2008	Insulin N 100UI; lọ 10ml	(Thuốc tiêm hỗn dịch 100UI/ml-10ml)	1000UI/10ml	Insunova - N (NPH)	VN-5735-10	Biocon	Bioco n	(Thuốc tiêm hỗn dịch 100UI/ml-10ml)	Lọ	Nhóm 2	156.248	220.000	139.899	24			2014
37	2009	Insulin người 100IU/ml	Dung dịch tiêm, Tiêm	1000UI/10ml	Humulin R 100IU 10ml	QLSP-0593-12	Eli Lilly and Company (đóng gói: Lilly Pharma Fertigung and Distribution GMBH & CO KG)	Mỹ (đóng gói tại Đức)	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	Nhóm 1	150.371	256.799	141.998	38			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
37	2010	Insulin Human trộn (M) 30/70	Dđ Tiêm, truyền	1000UI/10ml	Insulin H mix 100IU	QLSP-0697-13	Sedico Pharmaceutical	Ai Cập	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	149.457	192.000	140.268	7			2014
37	2011	Insulin Human N tác dụng chậm	Ống (100UI/3ml)	100UI/3ml	Polhumin N	7393/Q LD-KD	POLFA Tarchomin SA - Ba Lan	Ba Lan	Ống (100UI/3ml)	Ống	Nhóm 1	127.937	153.000	127.000	2			2014
37	2012	Insulin glulisine	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 UI	Apidra SoloStar	VN-10557-10	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Bút tiêm	BDG	200.330	225.000	200.000	26			2014
37	2013	Insulin glargine	dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 UI/3ml	Lantus Solostar	VN-9371-09	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm 3ml dung dịch	Bút tiêm	BDG	278.543	322.564	277.990	44			2014
37	2014	Insulin trộn (M)	tiêm, hỗn dịch tiêm	300 UI/3ml	Scilin M30 (30/70)	VN-740-09	Bioton S.A - Ba Lan	A - Ba Lan	tiêm, hỗn dịch tiêm	Ống	Nhóm 1	130.000	130.000	130.000	1			2014
37	2015	Insulin Human trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm	300UI/3ml	Scilin M30 (30/70)	VN-8740-09	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 5 ống Cartridge 3ml	Lọ	Nhóm 1	122.319	150.000	96.500	12			2014
37	2016	Insulin người 40UI/ml	Hộp 1 lọ 10ml hỗn dịch thuốc tiêm	400 UI/10ml	Scilin N	SLS-0649-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml hỗn dịch thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 1	104.000	104.000	104.000	1			2014
37	2017	Insulin tác dụng nhanh	Hỗn dịch	400 UI/10ml	Scilin R	QLSP-0650-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	102.106	123.000	92.000	41			2014
37	2018	Insulin trộn 30/70 (M)	Hỗn dịch	400 UI/10ml	Scilin M30 (30/70)	QLSP-0648-13	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 1	101.913	124.800	92.000	44			2014
37	2019	Insulin human	Hỗn dịch tiêm	400 UI/10ml	Insulidd N	VN-12286-11	M.J. Biopharm Pvt., Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	90.690	92.000	85.000	11			2014
37	2020	Insulin human	Dung dịch tiêm	400 UI/10ml	Wosulin 30/70	VN-13424-11	Wockhardt Ltd.	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	88.628	92.000	87.990	5			2014
37	2021	Insulin human	Hỗn dịch tiêm	400 UI/10ml	Insulidd 30:70	VN-11773-11	M.J. Biopharm Pvt., Ltd	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	88.538	92.000	78.000	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
37	2022	Insulin human	Dung dịch tiêm	400 UI/10ml	Wosulin-R	VN-13426-11	Wockhardt Ltd.	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	86.552	90.000	84.000	3			2014
37	2023	Insulin human	Dung dịch tiêm	400 UI/10ml	Wosulin-N	VN-13425-11	Wockhardt Ltd.	India	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	Nhóm 5	85.628	90.500	84.000	4			2014
37	2024	Insulin trộn (M) 20/80; 100 UI/1ml, 3ml	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Insulin trộn (M) 20/80; 100 UI/1ml, 3ml	Polhumin Mix-2	7395/Q LD-KD	POLFATarchomi n SA/ Balan	Ba lan	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Ống	Nhóm 1	147.580	153.000	147.000	3			2014
37	2025	Insulin trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm, Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Tiêm	Insulin trộn (M) 30/70	NovoMix 30 Flexpen 100U/ ml x 3ml	QLSP-0793-14	Novo Nordisk A/S , Đan Mạch	Denm ark	Hỗn dịch tiêm, Hộp chứa 5 bút tiêm x 3ml, Tiêm	Bút tiêm	BDG	227.850	227.850	227.850	14			2014
37	2026	Insulin trộn (M) 30/70	Hỗn dịch tiêm - Hộp 5 bút tiêm	Insulin trộn (M) 30/70	NovoMix 30 Flexpen 100UI/ml x 3ml	VN-7150-08	Novo Nordisk A/S - Đan Mạch	Denm ark	Hỗn dịch tiêm - Hộp 5 bút tiêm	Bút tiêm	BDG	227.835	227.949	227.000	24			2014
37	2027	Insulin trộn (M) 30/70; 100 UI/1ml, 3ml	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Insulin trộn (M) 30/70; 100 UI/1ml, 3ml	Polhumin Mix-3	7397/Q LD-KD	POLFATarchomi n SA/ Balan	Ba lan	HD tiêm; Hộp 05 ống/ Tiêm	Ống	Nhóm 1	106.707	153.000	105.200	4			2014
38	2028	Metformin HCl 500mg		500mg	Metformin 500	VD-10972-10	Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2..	Việt Nam	hộp 5 vỉ x 10 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	248	248	220	2			2014
38	2029	Metformin Hydrochloride	Viên phóng thích kéo dài	1g	Glucophage XR 1000mg	VN-15545-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	4.441	4.443	4.400	6			2014
38	2030	Metformin hydrochloride	Viên nén	1g	Sigformin 1000	VN-12301-11	Sigma Pharmaceuticals Australia Pty., Ltd.	Austra lia	Hộp 6 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	2.900	2.900	2.900	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2031	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	1g	Siofor 1000 (Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group); đ/c: Glienicker Weg 125 12489 Berlin, Germany)	VN-14924-12	Dragenopharm Apotheke Puschl GmbH & Co. KG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên, hộp 4 vỉ x 15 viên, hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	2.170	2.515	1.680	4			2014
38	2032	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	1g	Panfor SR-1000	VN-11192-10	Inventia Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.088	2.300	1.983	34			2014
38	2033	Metformin HCl 1000mg		1g	Metformin SaVi 1000	VD-12933-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	1.792	1.792	1.792	1			2014
38	2034	Metformin Hydrochloride 1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	1g	Meglucon Tab 1000mg 2x15's	VN-8204-09	Hexal AG. - Ba Lan	Ba Lan		0 Viên	Nhóm 1	1.758	1.860	1.575	15			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2035	Metformin	Uống, viên nén bao phim. Hộp 10 vỉ x 10 viên.	1g	Savi Metformin 1000	VD-10390-10	SaViphar - Việt Nam	Việt Nam	Uống, viên nén bao phim. Hộp 10 vỉ x 10 viên.	Viên	Nhóm 2	1.081	1.853	1.000	16			2014
38	2036	Metformin	Hộp 3 vỉ x 10 VBF, Viên bao phim, Uống	1g	Glucosine 1000mg	VD-16375-12	DOMESCO-VIỆT NAM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 VBF, Viên bao phim, Uống	Viên	Nhóm 3	876	1.415	607	24			2014
38	2037	Metformin HCl	Viên nén dài bao phim	1g	Metformin 1000mg	VD-17971-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	621	927	585	28			2014
38	2038	Metformin	Uống, viên nén bao film	1g	Meniformin 1000	VD-8073-09	Truong Tho	Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên nén bao film	Viên		612	730	400	9			2014
38	2039	Metformin	uống	500 mg	METOMIN 500	VN-5412-10	Hetero Labs limited - India	India	Uống, Hộp 3 vỉ nhôm x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	617	650	540	5			2014
38	2040	Metformin 500mg	Metformin (500mg)	500 mg	Metformin	VD-10497-10	TV.PHARM/Viêt NAM	Việt Nam	V/10, H/30	Viên	Nhóm 5	285	285	285	1			2014
38	2041	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích kéo dài	500mg	Glucophage XR (đóng gói: PT Merck Tbk - Indonesia)	VN-14264-11	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 15 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	2.144	2.145	2.144	11			2014
38	2042	Metformin Hydrochloride 500mg		0 500mg	Meglucon 500mg	VN-8205-09	Lek S.A - Ba Lan	Ba Lan		0 Viên	Nhóm 2	1.570	1.570	1.570	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2043	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích chậm	500mg	Panfor SR-500	VN-11193-10	Inventia Healthcare Pvt. Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 2	1.212	1.440	1.190	46			2014
38	2044	Metformin	Uống	500mg	Metformin Denk 500	VN-6640-08	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	892	1.085	700	2			2014
38	2045	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Siofor 500 (xuất xứ: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicke Weg 125-12489 Berlin, Germany)	VN-15732-12	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 12 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	892	962	734	7			2014
38	2046	Metformin	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén. Uống	500mg	Metformin 500mg	VN-4568-07	Teva, Ba Lan	Teva, Ba Lan	Hộp 2 vỉ x 15 viên nén. Uống	Viên	Nhóm 1	640	682	441	8			2014
38	2047	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Diaberim 500	VN-9821-10	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	637	850	600	12			2014
38	2048	Metformin	viên nén bao phim	500mg	Metformin Stada	VD-9057-09	LD Stada-VN	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	585	800	500	8			2014
38	2049	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Indform 500	VN-10307-10	Ind-Swift Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	567	600	498	4			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2050	Metformin HCl	Viên nén, uống	500mg	Glumin 500mg	VN-8259-09	PT Dexa Medica	Indon esia	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	535	690	472	15			2014
38	2051	Metformin	viên nén bao phim, uống	500mg	Metformi n Savi 500	VD-8739-09	SaViPharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	534	600	460	16			2014
38	2052	Metformin	viên/vĩ	500mg	Dianetmin 500	VN-7923-09	Hovid Berhad(177)	Malay sia	viên/vĩ	Viên	Nhóm 2	463	463	463	1			2014
38	2053	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Dhaforme t	VN-12033-11	Drug Houses of Australia (Asia) Pte., Ltd.	Singap ore	Hộp 10 vỉ hoặc 100 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	435	435	435	1			2014
38	2054	Metformin	Hộp/3 vỉ/10 Viên nén bao phim. Uống	500mg	Metformi n 500mg	VD-7275-09	Trường thọ - VN	Việt Nam	Hộp/3 vỉ/10 Viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	399	399	345	2			2014
38	2055	Metformin	v/10 h/100 viên nén bao phim; uống	500mg	Glumefor m 500	VD-9261-09	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Việt Nam	v/10 h/100 viên nén bao phim; uống	Viên		385	400	335	8			2014
38	2056	Metformin	Viên nén	500mg	Metformi n	VD17972-12	Pharbaco	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 4	330	330	330	1			2014
38	2057	Metformin	Hộp 5 vỉ x10 viên bao phim, uống	500mg	Becomer	VD-10749-10	LD Meyer- BPC Việt Nam	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x10 viên bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	320	320	320	2			2014
38	2058	Metformin	Viên bao film	500mg	Glucofast 500	VD-16435-12	Mebiphar	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 3	311	450	258	39			2014
38	2059	Metformin HCl	Viên nén bao phim	500mg	Metformi n 500mg	VD-17972-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	Viên	Nhóm 3	296	399	230	8			2014